3216

LƯU TRỮ BỘ NGOẠI GIAO

HIỆP ĐỊNH LÃNH SỰ

giữa

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

và

NƯỚC UCRAINA

--***--

Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và **Nước Ucraina**, dưới đây gọi là các Bên ký kết;

Mong muốn góp phần phát triển quan hệ hữu nghị giữa hai nước, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân hai nước ;

Mong muốn đưa ra những điều khoản rộng hơn để điều chỉnh quan hệ lãnh sự, nhằm bổ sung Công ước Viên về quan hệ lãnh sự ký tại Viên ngày 24 tháng 4 năm 1963 mà hai Bên ký kết đều là thành viên;

Đã quyết định ký Hiệp định lãnh sự này và thoả thuận như sau:

CHƯƠNG I

ĐỊNH NGHĨA

Điều 1

Định nghĩa

Trong Hiệp định này các thuật ngữ dưới đây được hiểu :

1) **"Cơ quan lãnh sự"** có nghĩa là tổng lãnh sự quán, lãnh sự quán, phó lãnh sự quán hoặc đại lý lãnh sự quán;

2) **"Khu vực lãnh sự"** có nghĩa là khu vực dành cho một cơ quan lãnh sự để thực hiện các chức năng lãnh sự;

SAO NGUYÊN VĂN BẢN CHÍNH
TỪ TÀI LIỆU LƯU TRỮ
BỘ NGOẠI GIAO
Số: 11/11/.....LTBNG
Gồm có :.....5.....trang/tờ
Hà Nội, ngày..20..tháng..6....năm 2011

3) "**Người đứng đầu cơ quan lãnh sự**" có nghĩa là người được bổ nhiệm hoạt động trên cương vị đó nhưng không bao hàm cả viên chức lãnh sự danh dự;

4) "**Viên chức lãnh sự**" có nghĩa là bất kỳ người nào, kể cả người đứng đầu cơ quan lãnh sự, được uỷ nhiệm thực hiện các chức năng lãnh sự trên cương vị đó ;

5) "**Nhân viên lãnh sự**" có nghĩa là bất kỳ người nào được tuyển dụng làm công việc hành chính hoặc kỹ thuật trong cơ quan lãnh sự;

6) "**Nhân viên phục vụ**" có nghĩa là bất kỳ người nào được tuyển dụng làm công việc phục vụ nội bộ trong cơ quan lãnh sự;

7) "**Thành viên cơ quan lãnh sự**" có nghĩa là viên chức lãnh sự, nhân viên lãnh sự và nhân viên phục vụ;

8) "**Cán bộ, nhân viên biên chế cơ quan lãnh sự**" có nghĩa là các viên chức lãnh sự, ngoài người đứng đầu cơ quan lãnh sự, nhân viên lãnh sự và nhân viên phục vụ;

9) " **Công dân**" có nghĩa là bất kỳ cá nhân nào có quốc tịch nước cử hoặc nước tiếp nhận theo luật pháp của quốc gia đó;

10) "**Nhân viên phục vụ riêng**" có nghĩa là người chỉ làm thuê riêng cho một thành viên cơ quan lãnh sự;

11) "**Trụ sở cơ quan lãnh sự**" có nghĩa là các toà nhà hoặc những phần của toà nhà và phần đất phụ thuộc, không tính đến quyền sở hữu, chỉ sử dụng cho các mục đích của cơ quan lãnh sự;

12) "**Hồ sơ lưu trữ lãnh sự**" bao gồm mọi giấy tờ, tài liệu, thư từ, sách, phim, các phương tiện kỹ thuật để tích luỹ, lưu giữ và xử lý thông tin, sổ đăng ký của cơ quan lãnh sự, cùng với mật mã, phiếu chỉ dẫn và bất cứ đồ vật nào dùng để bảo quản hay giữ gìn các thứ đó;

13) "**Thư từ chính thức**" có nghĩa là mọi thư từ liên quan đến cơ quan lãnh sự và chức năng của cơ quan lãnh sự đó;

14) "**Thành viên gia đình**" bao gồm : vợ (chồng), các con , cha, mẹ, và những người khác phụ thuộc sống trong cùng một hộ với thành viên cơ quan lãnh sự;

15) "**Tàu thuỷ**" có nghĩa là bất kỳ tàu dân sự nào mang cờ nước cử ;

16) " **Tàu bay** " có nghĩa là bất kỳ tàu bay dân dụng nào có quyền sử dụng dấu hiệu nhận biết của nước cử.

CHƯƠNG II

QUI ĐỊNH CHUNG VỀ QUAN HỆ LÃNH SỰ

Điều 2

Việc thành lập cơ quan lãnh sự

1. Việc thành lập cơ quan lãnh sự của nước cử trên lãnh thổ nước tiếp nhận phải được sự đồng ý của nước tiếp nhận.

2. Nơi đặt trụ sở cơ quan lãnh sự, xếp hạng của cơ quan, khu vực lãnh sự do nước cử quyết định và phải được sự chấp thuận của nước tiếp nhận.

3. Sau này, chỉ khi nào có sự chấp thuận của nước tiếp nhận thì nước cử mới được thay đổi nơi đặt trụ sở cơ quan lãnh sự, xếp hạng và khu vực lãnh sự của cơ quan.

4. Việc một tổng lãnh sự quán hoặc một lãnh sự quán muốn mở một phó lãnh sự quán hoặc một đại lý lãnh sự quán tại một địa điểm không phải nơi mà cơ quan này đóng thì cũng phải được nước tiếp nhận đồng ý.

5. Việc mở một văn phòng thuộc cơ quan lãnh sự hiện có ở ngoài nơi đặt cơ quan lãnh sự đó thì cũng phải được nước tiếp nhận đồng ý trước một cách rõ ràng.

Điều 3

Việc bổ nhiệm và chấp thuận
người đứng đầu cơ quan lãnh sự

1. Trước khi bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan lãnh sự, nước cử thông qua đường ngoại giao hoặc qua đường thích hợp khác yêu cầu sự chấp thuận của nước tiếp nhận đối với người được bổ nhiệm đó.

2. Nước tiếp nhận từ chối chấp thuận việc bổ nhiệm một người làm người đứng đầu cơ quan lãnh sự không bắt buộc phải cho nước cử biết lý do của việc từ chối đó.

3. Thông qua đường ngoại giao hay qua đường thích hợp khác, nước cử chuyển cho nước tiếp nhận Thư uỷ nhiệm lãnh sự hoặc văn kiện tương tự , trong đó thông báo việc bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan lãnh sự và ghi rõ họ tên của người đứng đầu cơ quan lãnh sự, cấp bậc của người đó, khu vực lãnh sự và nơi đặt trụ sở cơ quan lãnh sự.

4. Sau khi nhận được Thư uỷ nhiệm lãnh sự hoặc văn kiện tương tự về việc bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan lãnh sự, nước tiếp nhận sẽ cấp cho người đó Giấy chấp nhận lãnh sự hoặc một giấy phép khác.

5. Trừ các quy định ở khoản 6 Điều này và Điều 4 Hiệp định này, người đứng đầu cơ quan lãnh sự chỉ được thực hiện chức năng của mình sau khi được cấp Giấy chấp nhận lãnh sự hoặc một giấy phép khác.

6. Cho đến khi cấp Giấy chấp nhận lãnh sự hoặc một giấy phép khác, nước tiếp nhận có thể cho phép người đứng đầu cơ quan lãnh sự tạm thời thực hiện chức năng của người đó. Trong trường hợp này các điều khoản của Hiệp định này sẽ được áp dụng.

7. Ngay khi người đứng đầu cơ quan lãnh sự được phép thực hiện chức năng của mình, dù chỉ tạm thời, nước tiếp nhận thông báo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền trong khu vực lãnh sự biết. Nước tiếp nhận cũng bảo đảm thi hành những biện pháp cần thiết cho người đứng đầu cơ quan lãnh sự có điều kiện thực hiện nhiệm vụ của mình và được hưởng các quyền lợi theo quy định của Hiệp định này.

Điều 4

Tạm thời thực hiện các chức năng của người đứng đầu cơ quan lãnh sự

1. Nếu người đứng đầu cơ quan lãnh sự không thể thực hiện được chức năng của mình hoặc chức vụ này đang khuyết, một người quyền đứng đầu cơ quan lãnh sự có thể tạm thời thực hiện chức năng của người đứng đầu cơ quan lãnh sự.

2. Cơ quan đại diện ngoại giao của nước cử, hoặc nếu nước cử không có cơ quan đại diện ngoại giao tại nước tiếp nhận thì người đứng đầu cơ quan lãnh sự hoặc nếu người này không thể làm được thì bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào của nước cử, phải báo cho Bộ Ngoại giao nước tiếp nhận biết họ tên của người quyền đứng đầu cơ quan lãnh sự. Theo lệ thường, việc này phải báo trước. Nước tiếp nhận có thể yêu cầu phải có sự đồng ý của mình cho việc chấp nhận một người không phải là viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự của nước cử tại nước mình làm người quyền đứng đầu cơ quan lãnh sự.

3. Cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận sẽ giúp đỡ và bảo vệ người quyền đứng đầu cơ quan lãnh sự. Trong thời gian phụ trách cơ quan, các điều khoản của Hiệp định này sẽ áp dụng với người đó như đối với người đứng đầu cơ quan lãnh sự. Tuy nhiên nước tiếp nhận không bắt buộc phải dành

cho người quyền đứng đầu cơ quan lãnh sự bất kỳ một sự dễ dàng, quyền ưu đãi và miễn trừ nào mà người đứng đầu cơ quan lãnh sự được hưởng chỉ khi đáp ứng những điều kiện nhất định, nếu như người quyền đứng đầu cơ quan lãnh sự không đáp ứng được những điều kiện đó.

Điều 5

Bổ nhiệm cán bộ,
nhân viên biên chế cơ quan lãnh sự

1. Phù hợp với các quy định ở Điều 2, 6 và 7 Hiệp định này, nước cử có thể tuỳ ý bổ nhiệm cán bộ, nhân viên biên chế cơ quan lãnh sự.

2. Nước cử phải thông báo kịp thời cho nước tiếp nhận biết họ tên, cấp bậc và hạng của mỗi viên chức lãnh sự, trừ người đứng đầu cơ quan lãnh sự, để - nếu muốn - nước tiếp nhận có thể thực hiện quyền của mình theo khoản 3 Điều 7 Hiệp định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận cấp chứng minh thư miễn thu lệ phí cho tất cả thành viên cơ quan lãnh sự, thành viên gia đình và nhân viên phục vụ riêng, với điều kiện họ không phải là công dân nước tiếp nhận hoặc người thường trú ở nước tiếp nhận.

Điều 6

Quốc tịch của viên chức lãnh sự

1. Về nguyên tắc, viên chức lãnh sự phải có quốc tịch của nước cử.

2. Không được cử người có quốc tịch của nước tiếp nhận làm viên chức lãnh sự trừ khi được nước tiếp nhận đồng ý rõ ràng và bất cứ lúc nào nước đó cũng có thể thôi không đồng ý nữa.

3. Nước tiếp nhận có thể dành cho mình quyền tương tự như trên đối với công dân có quốc tịch nước thứ ba và không đồng thời có quốc tịch nước cử.

Điều 7

Những người bị tuyên bố "persona non grata" hay không được chấp thuận

1. Nước tiếp nhận có thể thông báo cho nước cử bất cứ lúc nào rằng một viên chức lãnh sự là người không được chấp thuận hoặc một nhân viên nào khác của cơ quan lãnh sự là người không thể chấp nhận được. Khi đó nước cử sẽ tuỳ từng trường hợp, triệu hồi đương sự hoặc đình chỉ công tác của người này tại cơ quan lãnh sự.

2. Nếu nước cử từ chối hoặc sau một thời hạn hợp lý vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình theo khoản 1 Điều này, nước tiếp nhận có thể tuỳ từng trường hợp, rút Giấy chấp nhận lãnh sự hay một giấy phép khác của đương sự hoặc thôi không coi người đó là cán bộ, nhân viên biên chế cơ quan lãnh sự nữa.

3. Một người được cử làm thành viên cơ quan lãnh sự có thể bị tuyên bố là người không được chấp thuận trước khi đến lãnh thổ nước tiếp nhận hoặc khi đã đến rồi nhưng chưa nhận nhiệm vụ tại cơ quan lãnh sự. Trong bất cứ trường hợp nào như vậy, nước cử cần phải huỷ bỏ việc bổ nhiệm người đó.

4. Trong các trường hợp nói ở khoản 1 và 3 Điều này, nước tiếp nhận không bắt buộc phải cho nước cử biết lý do về quyết định của mình.

Điều 8

Thông báo cho nước tiếp nhận về việc bổ nhiệm, việc đến và đi hẳn

1. Bộ Ngoại giao nước tiếp nhận phải được thông báo về :

a) việc bổ nhiệm các thành viên của cơ quan lãnh sự, việc họ đến cơ quan lãnh sự sau khi được bổ nhiệm, việc họ đi hẳn hoặc việc chấm dứt chức năng của họ và bất cứ những thay đổi nào khác có liên quan đến địa vị của họ trong quá trình làm việc tại cơ quan lãnh sự;

b) việc đến và đi hẳn của một người là thành viên gia đình một thành viên cơ quan lãnh sự và sống cùng với thành viên đó và khi thích hợp, việc một người trở thành hoặc thôi không còn là thành viên của gia đình đó nữa;

c) việc đến và đi hẳn của các nhân viên phục vụ riêng và trong những trường hợp cần thiết cả về việc họ thôi không làm việc với tư cách đó;

d) việc tuyển dụng và thải hồi những người cư trú ở nước tiếp nhận làm thành viên của cơ quan lãnh sự hoặc làm nhân viên phục vụ riêng mà được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ.

2. Khi có thể được, thì việc đến và đi hẳn phải được thông báo trước.

Điều 9

Trụ sở cơ quan lãnh sự và nhà ở

1. Nước cử tự mình hoặc thông qua bất kỳ một cá nhân hay pháp nhân nào do mình uỷ quyền, phù hợp với luật và các quy định của nước tiếp nhận và được phép của nước đó, có quyền sở hữu, thuê, mướn hoặc bất kỳ hình thức sử dụng nào đối với:

a) trụ sở cơ quan lãnh sự, nhà ở cho người đứng đầu cơ quan lãnh sự và nhà ở cho mỗi viên chức và mỗi nhân viên lãnh sự là những người không phải là công dân hoặc người thường trú ở nước tiếp nhận;

b) đất và những trụ sở, nhà ở được xây dựng hay nằm trên khu đất đó.

2. Theo những điều kiện nói tại khoản 1 Điều này, nước cử có thể cải tạo trụ sở, nhà ở hay khu đất nói trên.

3. Nước tiếp nhận dành cho nước cử mọi sự hỗ trợ và giúp đỡ thích hợp trong việc thực hiện các quyền nói tại khoản 1 và 2 Điều này.

4. Nước cử phải tuân thủ luật và những quy định của nước tiếp nhận về thiết kế và xây dựng nhà cửa.

5. Tiền thanh toán và các khoản tiền khác liên quan đến việc sử dụng trụ sở và nhà ở nói ở khoản 1 và 2 Điều này sẽ được tính ở mức giống như tiền thuê và các khoản tiền khác theo qui định chung áp dụng đối với các toà nhà giống như vậy dùng làm trụ sở hoặc để ở.

Điều 10

Viên chức lãnh sự danh dự

Khi hai Bên ký kết đồng ý việc bổ nhiệm viên chức lãnh sự danh dự thì phải tham khảo lẫn nhau để đạt được thoả thuận về qui chế áp dụng đối với viên chức lãnh sự danh dự phù hợp với Hiệp định này và Chương III Công ước Viên về quan hệ lãnh sự ngày 24 tháng 4 năm 1963.

CHƯƠNG III

QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ

Điều 11

Việc bảo vệ và tạo điều kiện dễ dàng cho cơ quan lãnh sự và thành viên cơ quan lãnh sự

1. Nước tiếp nhận tạo mọi điều kiện cho việc thực hiện chức năng của cơ quan lãnh sự.

2. Nước tiếp nhận đối xử với các viên chức lãnh sự với sự tôn trọng thích đáng và tiến hành mọi biện pháp thích hợp để ngăn ngừa bất kỳ sự xâm phạm nào đối với thân thể, tự do và phẩm giá của các viên chức lãnh sự hay của các thành viên khác của cơ quan lãnh sự và thành viên gia đình của bất kỳ người nào nói ở trên.

Điều 12

Sử dụng quốc kỳ và quốc huy

1. Nước cử có quyền sử dụng tại nước tiếp nhận quốc kỳ và quốc huy của mình cùng với một bảng đề tên thích hợp bằng tiếng nước cử và nước tiếp nhận phù hợp với những quy định của Điều này.

2. Quốc kỳ và quốc huy của nước cử cùng với một bảng đề tên thích hợp bằng tiếng nước cử và nước tiếp nhận có thể được treo trên toà nhà và ở cửa vào trụ sở cơ quan lãnh sự, trên nhà ở của người đứng đầu cơ quan lãnh sự và trên phương tiện giao thông của người đó, khi những phương tiện này được sử dụng cho công việc chính thức.

3. Trong khi thực hiện những quyền nói ở Điều này, nước cử phải tuân theo luật, các quy định và tập quán của nước tiếp nhận.

Điều 13

Sự bất khả xâm phạm của trụ sở cơ quan lãnh sự và nhà ở của viên chức lãnh sự

1. Trụ sở cơ quan lãnh sự và nhà ở của viên chức lãnh sự là bất khả xâm phạm trong phạm vi quy định của Điều này.

2. Nhà chức trách của nước tiếp nhận không được vào trụ sở của cơ quan lãnh sự và nhà ở của viên chức lãnh sự, trừ khi có sự đồng ý của người

đứng đầu cơ quan lãnh sự hoặc của một người do người đó chỉ định hoặc của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của nước cử.

3. Trừ các quy định ở khoản 2 Điều này nước tiếp nhận có nghĩa vụ đặc biệt phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo vệ trụ sở cơ quan lãnh sự chống lại bất kỳ sự xâm nhập hoặc phá hoại nào và ngăn ngừa mọi sự phá rối yên tĩnh hoặc làm tổn hại đến sự trang nghiêm của cơ quan lãnh sự.

4. Trụ sở, đồ đạc, tài sản và các phương tiện giao thông vận tải của cơ quan lãnh sự sẽ không bị trưng thu dưới bất kỳ hình thức nào vào mục đích quốc phòng hoặc lợi ích công cộng. Nếu vì những mục đích đó việc trưng dụng trụ sở là cần thiết thì phải áp dụng mọi biện pháp có thể được để tránh làm cản trở việc thực hiện chức năng lãnh sự và phải bồi thường một cách nhanh chóng, thích đáng và có hiệu quả cho nước cử.

Điều 14

Việc miễn thuế đối với trụ sở cơ quan lãnh sự

1. Trụ sở cơ quan lãnh sự và nhà ở của người đứng đầu cơ quan lãnh sự chuyên nghiệp do nước cử hoặc người thay mặt nước đó sở hữu hoặc thuê sẽ được miễn mọi thứ thuế và lệ phí của nhà nước, địa phương hoặc thành phố, trừ những khoản tiền trả cho các dịch vụ riêng biệt.

2. Việc miễn thuế nói ở khoản 1 Điều này không áp dụng cho những thứ thuế và lệ phí như vậy nếu theo luật và các quy định của nước tiếp nhận người ký hợp đồng với nước cử hoặc với người thay mặt cho nước đó phải trả.

Điều 15

Sự bất khả xâm phạm của hồ sơ và tài liệu lãnh sự

Hồ sơ lưu trữ và tài liệu lãnh sự là bất khả xâm phạm bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu.

Điều 16

Tự do đi lại

Trừ các khu vực cấm hoặc hạn chế đi lại vì lý do an ninh quốc gia theo luật và các quy định của nước tiếp nhận, nước tiếp nhận phải bảo đảm cho tất cả thành viên cơ quan lãnh sự được tự do di chuyển và đi lại trên lãnh thổ của mình. Tuy nhiên trong mọi trường hợp, nước cử sẽ tạo điều kiện để viên chức lãnh sự hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Điều 17

Tự do liên lạc

1. Nước tiếp nhận cho phép và bảo vệ việc tự do liên lạc của cơ quan lãnh sự vì mọi mục đích chính thức. Trong việc liên lạc với Chính phủ, các cơ quan đại diện ngoại giao và các cơ quan lãnh sự khác của nước cử đóng ở bất cứ chỗ nào, cơ quan lãnh sự có thể dùng mọi phương tiện thích hợp, kể cả giao thông viên ngoại giao hoặc giao thông viên lãnh sự, va-ly ngoại giao hoặc va-ly lãnh sự và điện mật mã. Tuy nhiên cơ quan lãnh sự chỉ có thể đặt và dùng máy vô tuyến điện phát tin khi có sự đồng ý của nước tiếp nhận.

2. Thư từ chính thức của cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm.

3. Va-ly lãnh sự không bị mở hoặc giữ lại.

4. Các gói tạo thành va-ly lãnh sự phải mang dấu hiệu rõ ràng ở bên ngoài về tính chất của nó và chỉ được chứa thư từ và tài liệu chính thức hoặc các đồ vật chỉ để sử dụng chính thức.

5. Giao thông viên lãnh sự phải được cấp một giấy tờ chính thức ghi rõ địa vị của họ và số lượng gói tạo thành va-ly lãnh sự. Trừ khi có sự đồng ý của nước tiếp nhận, giao thông viên lãnh sự không được là công dân của nước tiếp nhận và cũng không phải là người thường trú ở nước đó. Giao thông viên lãnh sự được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ở nước tiếp nhận như giao thông viên ngoại giao.

6. Nước cử, các cơ quan đại diện ngoại giao và các cơ quan lãnh sự của nước đó có thể chỉ định những giao thông viên lãnh sự tạm thời (ad hoc). Trong những trường hợp như thế các quy định của khoản 5 Điều này cũng sẽ được áp dụng, chỉ khác là các quyền miễn trừ đó sẽ thôi không áp dụng sau khi người giao thông viên đó trao va-ly lãnh sự do mình phụ trách cho người được uỷ thác nhận.

7. Có thể giao va-ly lãnh sự cho người chỉ huy tầu thuỷ hoặc tàu bay dân dụng dự kiến sẽ đến cửa khẩu được phép. Người đó phải mang theo giấy tờ chính thức ghi rõ số lượng gói tạo thành va-ly, nhưng không được coi là giao thông viên lãnh sự. Cơ quan lãnh sự có thể thu xếp với cơ quan địa phương có thẩm quyền để cử một thành viên cơ quan lãnh sự đến nhận hoặc trao trực tiếp và tự do va-ly lãnh sự cho người chỉ huy tầu thuỷ hoặc tầu bay đó.

Điều 18

Sự bất khả xâm phạm về thân thể của viên chức lãnh sự

Viên chức lãnh sự được hưởng quyền bất khả xâm phạm về thân thể và không thể bị bắt hay bị tạm giam hoặc bị hạn chế tự do dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 19

Quyền miễn trừ xét xử

1. Viên chức lãnh sự được hưởng tất cả các quyền ưu đãi và miễn trừ như viên chức ngoại giao phù hợp với Công ước Viên về quan hệ ngoại giao ngày 16 tháng 4 năm 1961.

2. Nhân viên lãnh sự và nhân viên phục vụ của cơ quan lãnh sự không chịu quyền tài phán của nước tiếp nhận về các hành vi mà họ gây ra trong khi thực hiện công vụ.

3. Qui định của khoản 2 điều này không áp dụng đối với các vụ kiện dân sự :

a) Xảy ra vì một hợp đồng do một nhân viên lãnh sự hay một nhân viên phục vụ ký kết mà không phải là rõ ràng hoặc hàm ý đứng trên danh nghĩa là người đại diện cho nước cử để ký kết; hoặc

b) Do bên thứ ba tiến hành về thiệt hại do tai nạn xe cộ, tầu thuỷ hoặc tầu bay xảy ra tại nước tiếp nhận.

Điều 20

Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ

1. Viên chức lãnh sự không bắt buộc phải đưa ra lời khai với tư cách người làm chứng.

2. Nhân viên lãnh sự và nhân viên phục vụ trong cơ quan lãnh sự có thể được mời đến làm nhân chứng trong quá trình tiến hành tố tụng về tư pháp hoặc hành chính. Nhân viên lãnh sự hoặc nhân viên phục vụ không được từ chối đưa ra lời khai, trừ các trường hợp nói ở khoản 3 Điều này.

3. Nhân viên lãnh sự và nhân viên phục vụ của cơ quan lãnh sự không bắt buộc phải đưa ra lời khai về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chức năng của mình hoặc phải cung cấp thư từ chính thức và các tài liệu có liên quan khác. Họ cũng có quyền từ chối đưa ra lời khai với tư cách là chuyên viên giải thích luật pháp của nước cử.

4. Nhà chức trách yêu cầu nhân viên lãnh sự và nhân viên phục vụ cung cấp chứng cứ phải tránh làm trở ngại việc thực hiện chức năng của họ. Nếu được, có thể lấy lời khai tại nhà riêng hoặc tại cơ quan lãnh sự hay nhận một bản khai viết của người đó.

Điều 21

Việc từ bỏ các quyền ưu đãi và miễn trừ

1. Đối với một thành viên cơ quan lãnh sự, nước cử có thể từ bỏ bất cứ quyền ưu đãi và miễn trừ nào quy định tại các Điều 18 ,19 và 20 Hiệp định này.

2. Trong mọi trường hợp việc từ bỏ phải rõ ràng, trừ quy định ở khoản 3 Điều này và phải được thông báo bằng văn bản cho nước tiếp nhận.

3. Khi một viên chức lãnh sự hoặc một nhân viên lãnh sự tiến hành khởi kiện về một vấn đề mà họ có thể được hưởng quyền miễn trừ xét xử theo Hiệp định này thì họ không được viện dẫn quyền miễn trừ xét xử khi có sự phản kiện liên quan trực tiếp đến đơn khởi kiện.

4. Việc từ bỏ quyền miễn trừ xét xử về một vụ kiện dân sự hay hành chính không được coi như bao hàm cả việc từ bỏ quyền miễn trừ đối với các biện pháp thi hành án; về vấn đề này cần phải có sự từ bỏ riêng.

Điều 22

Miễn đăng ký ngoại kiều và giấy phép cư trú

1. Viên chức lãnh sự, nhân viên lãnh sự và thành viên gia đình họ được miễn mọi nghĩa vụ theo luật và quy định của nước tiếp nhận đối với việc đăng ký ngoại kiều và giấy phép cư trú.

2. Tuy nhiên những quy định ở khoản 1 Điều này không áp dụng đối với bất kỳ nhân viên lãnh sự nào không phải là nhân viên trong biên chế của nước cử hoặc là người có hoạt động nghề nghiệp sinh lợi cá nhân tại nước tiếp nhận cũng như không áp dụng đối với bất kỳ thành viên gia đình nào của nhân viên đó.

Điều 23

Miễn giấy phép lao động

1. Đối với những công việc phục vụ cho nước cử, thành viên cơ quan lãnh sự được miễn mọi nghĩa vụ liên quan đến giấy phép lao động theo luật và các quy định của nước tiếp nhận về tuyển dụng nhân công nước ngoài.

2. Nhân viên phục vụ riêng của viên chức lãnh sự và của nhân viên lãnh sự, nếu không có hoạt động nghề nghiệp sinh lợi ở nước tiếp nhận sẽ được miễn các nghĩa vụ nói ở khoản 1 Điều này.

Điều 24

Miễn bảo hiểm xã hội

1. Trừ các qui định ở khoản 3 Điều này, thành viên cơ quan lãnh sự, đối với những việc phục vụ cho nước cử và những thành viên gia đình họ, được miễn những nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội có thể đang có hiệu lực tại nước tiếp nhận.

2. Việc miễn trừ nói ở khoản 1 Điều này cũng áp dụng đối với những nhân viên phục vụ riêng chỉ giúp việc cho các thành viên cơ quan lãnh sự, với điều kiện:

a) họ không phải là công dân nước tiếp nhận hoặc là người thường trú tại đó, và

b) họ phải tuân theo các qui định về bảo hiểm xã hội hiện hành ở nước cử hoặc ở một nước thứ ba.

3. Những thành viên cơ quan lãnh sự có thuê người không được miễn trừ theo khoản 2 Điều này, phải tuân theo những nghĩa vụ mà các qui định về bảo hiểm xã hội ở nước tiếp nhận đặt ra đối với người thuê lao động.

4. Việc miễn trừ quy định ở khoản 1 và 2 Điều này sẽ không cản trở sự tham gia tự nguyện chế độ bảo hiểm xã hội của nước tiếp nhận, với điều kiện là sự tham gia đó được nước tiếp nhận cho phép.

Điều 25

Miễn thuế

1. Viên chức lãnh sự, nhân viên lãnh sự và các thành viên gia đình họ được miễn mọi thứ thuế và lệ phí về nhân thân hay tài sản do nhà nước, địa phương hoặc thành phố thu, trừ :

a) thuế gián thu được gộp vào giá hàng hoá hay giá dịch vụ;

b) thuế hay lệ phí đối với bất động sản của tư nhân trên lãnh thổ nước tiếp nhận, trừ những qui định ở Điều 14;

c) thuế do nước tiếp nhận thu đối với tài sản thừa kế, việc thừa kế và chuyển nhượng tài sản, trừ những qui định ở mục **b** Điều 27;

d) thuế và lệ phí đối với thu nhập cá nhân bao gồm cả những lợi tức từ tư bản đầu tư ở nước tiếp nhận và thuế đối với những đầu tư kinh doanh thương mại hoặc tài chính ở nước tiếp nhận;

e) tiền công đối với những việc phục vụ cụ thể;

f) lệ phí đăng ký, lệ phí toà án hoặc hồ sơ, lệ phí thế chấp bất động sản và tiền tem, trừ những qui định ở Điều 14.

2. Những nhân viên phục vụ được miễn thuế và lệ phí đối với tiền công phục vụ của họ.

3. Thành viên cơ quan lãnh sự có thuê người làm mà tiền lương hay tiền công của họ không được miễn thuế thu nhập ở nước tiếp nhận thì phải thực hiện những nghĩa vụ do pháp luật nước đó qui định đối với người thuê lao động liên quan đến việc đánh thuế thu nhập.

Điều 26

Miễn thuế quan và miễn kiểm tra hải quan

1. Phù hợp với luật và các quy định mà nước mình có thể đưa ra, nước tiếp nhận cho phép nhập khẩu, xuất khẩu và miễn mọi thứ thuế quan và các lệ phí liên quan, trừ tiền lưu kho, tiền vận chuyển và tiền trả cho những việc phục vụ tương tự đối với :

a) các đồ dùng chính thức của cơ quan lãnh sự;

b) các đồ dùng cá nhân của viên chức lãnh sự hoặc thành viên gia đình họ, kể cả những đồ dùng để tạo lập nơi ở. Những đồ dùng này không được vượt quá số lượng cần thiết cho việc sử dụng trực tiếp của những người này.

2. Nhân viên lãnh sự được hưởng những sự ưu đãi và miễn trừ như quy định ở khoản 1 Điều này đối với đồ dùng nhập khẩu lần đầu khi họ tạo lập nơi ở.

3. Hành lý cá nhân đi kèm theo viên chức lãnh sự và thành viên gia đình người đó được miễn kiểm tra hải quan. Chỉ có thể kiểm tra hành lý đó khi có lý do chính đáng để tin rằng bên trong có những đồ vật khác với số đồ dùng nói ở mục **b** khoản 1 Điều này, hoặc những đồ vật mà luật và các quy

định của nước tiếp nhận cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu hay những đồ vật phải tuân theo luật và các quy định về kiểm dịch. Việc kiểm tra phải tiến hành với sự có mặt của viên chức lãnh sự đó hoặc của thành viên gia đình người đó.

Điều 27

Di sản của một thành viên cơ quan lãnh sự hoặc một thành viên gia đình của người đó

Trong trường hợp một thành viên cơ quan lãnh sự hoặc một thành viên gia đình người đó chết, nước tiếp nhận lãnh sự :

a) cho phép đưa ra khỏi nước tiếp nhận động sản của người chết, trừ tài sản nào có được ở nước tiếp nhận mà bị cấm đưa ra lúc người đó chết;

b) không thu thuế thừa kế hoặc thuế chuyển nhượng do nhà nước, địa phương hoặc thành phố thu đối với các động sản sở dĩ có được là do sự có mặt của người đó ở nước tiếp nhận với tư cách là một thành viên cơ quan lãnh sự hoặc là thành viên gia đình của một thành viên cơ quan lãnh sự.

Điều 28

Miễn các nghĩa vụ phục vụ và đóng góp cá nhân

Nước tiếp nhận miễn cho thành viên cơ quan lãnh sự và những thành viên gia đình họ mọi nghĩa vụ đóng góp cá nhân và phục vụ công cộng dưới bất kỳ hình thức nào cũng như những nghĩa vụ đối với quân đội như: trưng dụng, đóng góp về quân sự và cho đóng quân trong nhà mình.

Điều 29

Bắt đầu và chấm dứt các quyền ưu đãi và miễn trừ

1. Mỗi một thành viên cơ quan lãnh sự được hưởng những quyền ưu đãi và miễn trừ quy định trong Hiệp định này từ khi họ nhập cảnh vào lãnh thổ nước tiếp nhận để nhậm chức hoặc từ khi họ bắt đầu thực hiện nhiệm vụ của mình ở cơ quan lãnh sự, nếu họ đã ở trên lãnh thổ nước đó.

2. Những thành viên gia đình một thành viên cơ quan lãnh sự và các nhân viên phục vụ riêng của người đó được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ quy định trong Hiệp định này kể từ ngày muộn nhất trong những ngày sau đây:

ngày thành viên cơ quan lãnh sự đó được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ phù hợp với khoản 1 Điều này hoặc ngày những người đó vào lãnh thổ nước tiếp nhận hoặc ngày họ trở thành thành viên gia đình hoặc nhân viên phục vụ riêng cho một thành viên của cơ quan lãnh sự.

3. Khi một thành viên cơ quan lãnh sự kết thúc nhiệm vụ của mình thì thông thường quyền ưu đãi và miễn trừ của người đó và của các thành viên gia đình và các nhân viên phục vụ riêng của người đó chấm dứt vào ngày sớm nhất trong những ngày sau đây : ngày thành viên cơ quan lãnh sự rời khỏi nước tiếp nhận hoặc ngày cuối cùng của một thời hạn thích hợp để rời khỏi nước đó tính theo ngày sớm nhất, nhưng những quyền này còn tồn tại cho đến lúc đó, thậm chí cả trong trường hợp xảy ra xung đột vũ trang. Đối với trường hợp những người nêu ở khoản 2 Điều này, thì họ sẽ thôi không được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ nữa, khi họ không còn là thành viên gia đình hoặc thôi không còn giúp việc cho thành viên cơ quan lãnh sự; tuy nhiên, với điều kiện những người đó muốn rời khỏi nước tiếp nhận trong một thời hạn thích hợp thì họ còn được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ cho đến lúc rời hẳn.

4: Tuy nhiên đối với những hành động của một viên chức lãnh sự hoặc một nhân viên lãnh sự trong khi thực hiện chức năng của mình thì quyền miễn trừ xét xử sẽ tiếp tục tồn tại không bị giới hạn về thời gian.

5. Trong trường hợp một thành viên cơ quan lãnh sự chết thì những thành viên gia đình người đó vẫn tiếp tục được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ cho đến ngày sớm nhất trong những ngày sau đây : ngày rời khỏi nước tiếp nhận hoặc ngày cuối cùng của một thời hạn thích hợp để rời khỏi nước đó.

Điều 30

Tôn trọng luật và các quy định của nước tiếp nhận

1. Không ảnh hưởng đến các quyền ưu đãi và miễn trừ của mình, tất cả những người được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ đều có nghĩa vụ tôn trọng luật và các quy định của nước tiếp nhận. Họ cũng có nghĩa vụ không được can thiệp vào công việc nội bộ của nước đó.

2. Không được dùng trụ sở cơ quan lãnh sự một cách không phù hợp với việc thực hiện chức năng lãnh sự.

3. Những quy định ở khoản 2 Điều này không loại trừ khả năng đặt trụ sở của những cơ quan hoặc đại lý khác ở một phần của toà nhà mà trong đó cơ quan lãnh sự đặt trụ sở, miễn là những trụ sở đó phải tách riêng với trụ sở cơ quan lãnh sự. Trong trường hợp đó, theo mục đích của Hiệp định này, các cơ quan nói trên không được coi là một bộ phận của trụ sở cơ quan lãnh sự.

Điều 31

Bảo hiểm đối với những thiệt hại gây ra cho bên thứ ba

Thành viên cơ quan lãnh sự phải tuân thủ mọi nghĩa vụ theo luật và các quy định của nước tiếp nhận về việc bảo hiểm những thiệt hại gây ra cho bên thứ ba do việc sử dụng xe cộ, tầu thuỷ hoặc tầu bay.

Điều 32

Quy định đặc biệt về hoạt động tư kiếm lời

1. Viên chức lãnh sự không được có bất kỳ hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại nào ở nước tiếp nhận để kiếm lời cho cá nhân.

2. Những quyền ưu đãi và miễn trừ quy định ở Chương này không áp dụng cho :

a) nhân viên lãnh sự hoặc nhân viên phục vụ hoạt động tư kiếm lời ở nước tiếp nhận;

b) những thành viên trong gia đình của một người nói ở mục a của khoản này hoặc các nhân viên phục vụ riêng của người đó;

c) những thành viên trong gia đình một thành viên cơ quan lãnh sự mà bản thân họ có hoạt động tư kiếm lời ở nước tiếp nhận.

Điều 33

Công dân của nước tiếp nhận và những người thường trú ở đó

1. Không kể những sự dễ dàng, những quyền ưu đãi và miễn trừ mà nước tiếp nhận có thể cho hưởng thêm, các viên chức lãnh sự là công dân của nước tiếp nhận hoặc người thường trú ở đó chỉ được hưởng quyền miễn trừ xét xử và quyền bất khả xâm phạm về thân thể đối với những hành động chính thức trong khi thực hiện chức năng của mình và quyền ưu đãi quy định trong khoản 3 Điều 20 . Đối với những viên chức lãnh sự đó, nước tiếp nhận cũng có nghĩa vụ quy định ở Điều 18.

2. Những thành viên khác của cơ quan lãnh sự là công dân nước tiếp nhận hoặc người thường trú ở đó và những thành viên gia đình họ, cũng như những thành viên gia đình của các viên chức lãnh sự nêu ở khoản 1 Điều này, được hưởng những sự dễ dàng, quyền ưu đãi và miễn trừ chỉ trong chừng mực nước tiếp nhận dành cho họ. Những thành viên gia đình các thành viên cơ quan lãnh sự và các nhân viên phục vụ riêng là công dân nước tiếp nhận hoặc

người thường trú ở đó cũng chỉ được hưởng những sự dễ dàng, quyền ưu đãi và miễn trừ trong chừng mực nước tiếp nhận dành cho họ. Tuy nhiên, nước tiếp nhận cần phải thực hiện quyền xét xử của mình đối với những người đó sao cho không gây ra các trở ngại không cần thiết cho việc thực hiện chức năng của cơ quan lãnh sự.

CHƯƠNG IV

CÁC CHỨC NĂNG LÃNH SỰ

Điều 34

Thực hiện chức năng lãnh sự

1. Chức năng lãnh sự do các cơ quan lãnh sự thực hiện. Chức năng lãnh sự còn do các cơ quan đại diện ngoại giao thực hiện phù hợp với Hiệp định này.

2. Trong chừng mực hoàn cảnh cho phép, những quy định của Hiệp định này cũng áp dụng cho việc một cơ quan đại diện ngoại giao thực hiện chức năng lãnh sự.

3. Họ và tên các thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao được uỷ nhiệm thực hiện chức năng lãnh sự của cơ quan phải được báo cho Bộ Ngoại giao nước tiếp nhận .

4. Trong khi thực hiện chức năng lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao có thể giao dịch với :

a) cơ quan địa phương có thẩm quyền tại khu vực lãnh sự;

b) cơ quan trung ương có thẩm quyền của nước tiếp nhận nếu luật, các quy định và tập quán của nước này hoặc những điều ước quốc tế có liên quan cho phép.

5. Những quyền ưu đãi và miễn trừ của thành viên cơ quan đại diện ngoại giao nói ở khoản 3 Điều này vẫn do những nguyên tắc của luật pháp quốc tế về quan hệ ngoại giao điều chỉnh.

Điều 35

Thực hiện chức năng lãnh sự trong và ngoài khu vực lãnh sự, ở một nước thứ ba hoặc thay mặt cho nước thứ ba. Liên hệ với các cơ quan của nước tiếp nhận.

1. Phù hợp với luật và các quy định của nước tiếp nhận, viên chức lãnh sự có quyền thực hiện trong khu vực lãnh sự các chức năng lãnh sự quy định tại Hiệp định này.

2. Khi được nước tiếp nhận đồng ý, viên chức lãnh sự có thể thực hiện chức năng lãnh sự bên ngoài khu vực lãnh sự.

3. Sau khi thông báo cho các nước hữu quan, nước cử có thể uỷ nhiệm một cơ quan lãnh sự được thành lập ở nước tiếp nhận thực hiện chức năng lãnh sự ở một nước thứ ba, trừ khi có sự phản đối rõ ràng của nước tiếp nhận.

4. Bằng việc thông báo một cách thích hợp cho nước tiếp nhận, cơ quan lãnh sự của nước cử có thể thay mặt cho một nước thứ ba thực hiện chức năng lãnh sự ở nước tiếp nhận, trừ khi nước tiếp nhận phản đối.

5. Trong khi thực hiện chức năng của mình, viên chức lãnh sự có thể liên hệ với :

a) Các cơ quan địa phương có thẩm quyền của khu vực lãnh sự;

b) Các cơ quan trung ương có thẩm quyền của nước tiếp nhận nếu luật, các quy định và tập quán của nước này hoặc những điều ước quốc tế có liên quan cho phép.

Điều 36

Quy định chung về chức năng lãnh sự

Các chức năng lãnh sự gồm :

1) bảo vệ tại nước tiếp nhận các quyền lợi của Nhà nước, công dân và các pháp nhân nước cử ;

2) phát triển quan hệ thương mại, kinh tế, văn hoá và khoa học giữa nước cử và nước tiếp nhận cũng như phát triển quan hệ hữu nghị giữa hai nước phù hợp với các quy định của Hiệp định này;

3) bằng mọi hình thức hợp pháp, tìm hiểu tình hình và diễn biến trong đời sống thương mại, kinh tế, văn hoá và khoa học của nước tiếp nhận, báo cáo tình hình đó về Chính phủ nước cử và cung cấp thông tin cho những người quan tâm;

4) cấp, huỷ, sửa đổi, thu hồi hay giữ lại hộ chiếu và giấy tờ đi lại của công dân nước cử; cấp, gia hạn, huỷ bỏ thị thực nhập cảnh, quá cảnh hoặc các giấy tờ thích hợp cho những người muốn đến nước cử;

5) giúp đỡ và trợ giúp công dân và pháp nhân của nước cử;

6) thực hiện các hoạt động công chứng, hộ tịch và thực hiện những công việc tương tự, cũng như thực hiện một số chức năng có tính chất hành chính, với điều kiện không trái với luật và các quy định của nước tiếp nhận;

7) bảo vệ các quyền lợi của công dân và pháp nhân của nước cử trong trường hợp thừa kế di sản (mortis causa) trên lãnh thổ nước tiếp nhận, phù hợp với luật và các quy định của nước tiếp nhận;

8) trong phạm vi luật và các quy định của nước tiếp nhận cho phép, bảo vệ các quyền lợi của những người vị thành niên và những người bị hạn chế năng lực hành vi là công dân nước cử, đặc biệt trong trường hợp cần thiết cử người đỡ đầu cho những người này;

9) phù hợp với thực tiễn và thủ tục hiện hành ở nước tiếp nhận, đại diện hoặc thu xếp việc đại diện thích hợp cho công dân nước cử trước toà án và các cơ quan khác của nước tiếp nhận nhằm mục đích đưa ra những biện pháp tạm thời, phù hợp với luật và các quy định của nước tiếp nhận để bảo vệ các quyền và lợi ích của các công dân đó, nếu vì vắng mặt hoặc vì một lý do nào khác họ không thể kịp thời bảo vệ các quyền và lợi ích của mình;

10) chuyển giao các tài liệu tư pháp và không tư pháp hoặc thực hiện các uỷ thác tư pháp cho các toà án của nước cử, phù hợp với các điều ước quốc tế hiện hành hoặc nếu không có những điều ước quốc tế như vậy thì theo bất cứ cách nào khác phù hợp với luật và các quy định của nước tiếp nhận;

11) thực hiện quyền kiểm tra và thanh tra được quy định trong luật và các quy định của nước cử đối với tàu thuỷ mang cờ nước cử và tàu bay sử dụng dấu hiệu nhận biết của nước này cũng như đối với các nhân viên công tác trên các tàu thuỷ và tàu bay đó;

12) giúp đỡ tàu thuỷ và tàu bay nói ở mục **11** của Điều này, giúp các nhân viên công tác trên các tàu thuỷ, tàu bay đó, nhận các lời khai về hành trình của tầu, kiểm tra và đóng dấu vào giấy tờ của tàu mà không làm ảnh hưởng đến quyền hạn của nhà chức trách nước tiếp nhận, tiến hành điều tra các sự kiện xảy ra trong hành trình của tàu và các tranh chấp dưới bất cứ dạng nào giữa thuyền trưởng, các sĩ quan và thuỷ thủ trong phạm vi cho phép của luật và các quy định của nước cử;

13) thực hiện các chức năng khác do nước cử giao cho cơ quan lãnh sự, nếu điều đó không bị luật và các quy định của nước tiếp nhận ngăn cấm hoặc không bị nước tiếp nhận phản đối hoặc điều đó được quy định trong điều ước quốc tế hiện hành giữa nước cử và nước tiếp nhận.

Điều 37

Liên lạc và tiếp xúc với công dân nước cử lãnh sự

1. Viên chức lãnh sự được tự do liên lạc và tiếp xúc với công dân nước cử. Công dân nước cử cũng được quyền tự do như vậy trong việc liên lạc và tiếp xúc với viên chức lãnh sự của nước cử.

2. Điều 38 Hiệp định này điều chỉnh việc liên lạc và tiếp xúc với công dân nước cử đang bị giam giữ.

Điều 38

Chức năng trong việc bắt giữ và xét xử

1.Cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận sẽ thông báo ngay cho cơ quan lãnh sự của nước cử biết việc một công dân nào đó của nước cử bị bắt giữ trong khu vực lãnh sự. Việc thông báo đó không được chậm hơn 4 ngày làm việc kể từ khi xảy ra việc bắt giữ.

2. Bất kỳ thông báo nào của người bị bắt giữ cho cơ quan lãnh sự đều được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận chuyển ngay cho cơ quan lãnh sự.

3. Viên chức lãnh sự có quyền đến thăm, liên hệ, tiếp xúc với công dân nước cử đang bị bắt giữ và thu xếp việc đại diện pháp lý cho họ. Buổi đến thăm đầu tiên được cho phép càng sớm càng tốt, nhưng trong bất cứ trường hợp nào cũng không muộn hơn 4 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan lãnh sự được thông báo về việc bắt giữ đó. Những buổi thăm sau đó được cho phép trong những khoảng thời gian hợp lý.

4. Viên chức lãnh sự sẽ không hành động thay mặt cho công dân nước cử đang bị bắt giữ, nếu người đó phản đối một cách rõ ràng.

5. Người bị bắt giữ được quyền nhận và gửi thư từ và những thông tin khác, được nhận những đồ dùng dành cho sinh hoạt cá nhân theo qui định của luật pháp nước tiếp nhận.

6. Trong trường hợp một phiên toà hoặc một quá trình tố tụng khác được tiến hành ở nước tiếp nhận đối với công dân nước cử, và theo yêu cầu

của đương sự, cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận sẽ thông báo cho viên chức lãnh sự của nước cử về lời buộc tội đối với người đó, về thời gian, địa điểm mở phiên toà hay một quá trình tố tụng khác. Viên chức lãnh sự có thể có mặt tại phiên toà hay một quá trình tố tụng khác đối với người này.

7. Cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận thông báo những quy định ở Điều này cho công dân nước cử hiện bị bắt giữ hoặc là đối tượng của một phiên toà hay một quá trình tố tụng khác.

8. Các quy định tại Điều 37 và Điều này áp dụng đối với công dân nước cử đang bị bắt giữ, đang phải thi hành án tù giam hoặc bị hạn chế tự do thân thể dưới bất kỳ hình thức nào.

9. Những quyền nói ở Điều này được thực hiện phù hợp với luật và các quy định của nước tiếp nhận với điều kiện, luật và các quy định đó không dẫn tới việc huỷ bỏ những quyền này.

Điều 39

Chức năng trong việc thừa kế

1. Khi cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận được tin một công dân nước cử bị chết thì phải thông báo ngay cho cơ quan lãnh sự có khu vực lãnh sự là nơi công dân đó chết và gửi miễn phí một giấy khai tử và giấy tờ cần thiết khác liên quan đến cái chết đó.

2. Khi nhận được thông tin có liên quan , các cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận phải thông báo kịp thời cho viên chức lãnh sự của nước cử về:

a) việc mở thừa kế phát sinh từ cái chết ở nước tiếp nhận của một công dân nước cử mà người đó không chỉ định người nào ở nước tiếp nhận được uỷ nhiệm làm người quản lý, bảo vệ di sản hay đại diện hợp pháp cho người chết ở đó; hoặc

b) việc mở thừa kế của một người bất kỳ có để lại tài sản trên lãnh thổ nước tiếp nhận mà một công dân của nước cử có thể có quyền lợi theo di chúc hoặc dưới hình thức khác phù hợp với luật và các quy định của nước tiếp nhận, nếu công dân này không phải là người thường trú ở nước tiếp nhận và không có người đại diện hợp pháp ở đó.

3. Liên quan đến các vấn đề thừa kế nói ở khoản 2 Điều này và phù hợp với luật và các quy định của nước tiếp nhận, viên chức lãnh sự có quyền :

a) yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận tiến hành những biện pháp để bảo vệ, giữ gìn và quản lý di sản;

b) có mặt hoặc tham gia dưới hình thức khác trong quá trình tiến hành những biện pháp nói ở mục a khoản 3 Điều này; và

c) bảo đảm việc đại diện cho một công dân nước cử là người có quyền lợi chính đáng đối với di sản nhưng không có mặt và không có đại diện ở nước tiếp nhận.

4. Khi một công dân của nước cử là người không thường trú ở nước tiếp nhận chết trong khi lưu trú hoặc đi qua nước tiếp nhận thì viên chức lãnh sự có thể nhận giữ gìn để bảo vệ tiền và tài sản cá nhân của người chết. Phù hợp với luật và các quy định của nước cử cũng như của nước tiếp nhận về thừa kế, viên chức lãnh sự có quyền nhận giữ những tài sản mà người chết đã mang theo để người này dùng với mục đích cá nhân.

5. Nước cử và nước tiếp nhận tạo thuận lợi cho việc chuyển giao di sản :

a) bằng cách đồng ý cho xuất hoặc nhập khẩu những đồ vật thuộc khối di sản, nếu việc xuất - nhập khẩu những đồ vật đó không bị nghiêm cấm theo luật và các quy định của mình;

b) bằng cách cho phép bán một phần của khối di sản, là những phần bị cấm xuất theo quy định của mục a khoản 5 Điều này; và

c) bằng cách cho phép chuyển bằng loại tiền chuyển đổi cho người được hưởng thừa kế những khoản thực thu từ việc bán nói trên, sau khi đã thanh toán các khoản thuế và lệ phí. Việc chuyển tiền được thực hiện phù hợp với pháp luật nước nơi phát sinh di sản thừa kế .

Điều 40

Chức năng liên quan đến các vấn đề về quốc tịch

Viên chức lãnh sự có quyền :

a) đăng ký công dân của nước cử;

b) nhận đơn và cấp , chuyển những tài liệu liên quan đến các vấn đề về quốc tịch theo luật và các quy định của nước cử.

Điều 41

Chức năng liên quan đến các vấn đề về hộ tịch

1. Viên chức lãnh sự có quyền :

a) Đăng ký khai sinh, khai tử cho công dân nước cử, nhận và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận cung cấp các thông tin, tài liệu thích hợp về vấn đề đó.

b) Nhận bất kỳ đơn hoặc tuyên bố nào liên quan đến hộ tịch của công dân nước cử;

c) Đăng ký kết hôn giữa công dân nước cử;

d) Đăng ký việc ly hôn của công dân nước cử với nhau nếu luật pháp và qui định của nước cử cho phép;

e) Đăng ký việc nuôi con nuôi phù hợp với luật pháp nước cử.

2. Những quy định của khoản 1 Điều này không miễn cho những công dân nói tại khoản đó nghĩa vụ tuân thủ luật và các quy định của nước tiếp nhận.

3. Khi nhận được thông tin, thì các cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận phải thông báo ngay cho viên chức lãnh sự về bất cứ trường hợp nào cần bố trí giám hộ hoặc đỡ đầu nhằm bảo vệ lợi ích của một người vị thành niên hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi là công dân nước cử. Tuy nhiên việc thông báo này không ảnh hưởng đến việc áp dụng luật và quy định của nước tiếp nhận về sự bố trí đó.

Điều 42

Chức năng công chứng và hợp pháp hoá

Viên chức lãnh sự có quyền :

1) Chứng thực các hợp đồng, trừ hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu bất động sản ở nước tiếp nhận, giữa công dân nước cử với nhau hoặc giữa công dân nước cử với công dân nước khác, nếu các điều khoản của hợp đồng đó được thực hiện ở nước cử hoặc giữa công dân nước cử;

2) Chứng thực di chúc của công dân nước cử và nếu đương sự yêu cầu thì nhận bảo quản di chúc đó;

3) Chứng thực giấy uỷ quyền của pháp nhân và công dân nước cử; chứng thực các tài liệu, giấy tờ, bản dịch, bản sao và chữ ký trên các giấy tờ, tài liệu đó;

4) Hợp pháp hoá các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước cử và nước tiếp nhận lập ra phù hợp với luật pháp hiện hành của mỗi nước.

Những giấy tờ, tài liệu nói ở Điều này do viên chức lãnh sự lập, công chứng hoặc hợp pháp hoá được công nhận có giá trị như các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận lập ra, nếu chúng không trái với luật và các quy định của nước đó.

Điều 43

Bảo quản tiền, tài liệu, đồ vật quý

1. Theo yêu cầu của công dân nước cử, viên chức lãnh sự có thể nhận bảo quản các tài liệu, tiền hoặc đồ vật quý của công dân đó, nếu điều này không trái với luật và các quy định của nước tiếp nhận.

2. Viên chức lãnh sự có quyền nhận và chuyển những đồ vật mà công dân nước cử đã đánh mất trong thời gian ở nước tiếp nhận cho chủ sở hữu.

Điều 44

Việc giúp đỡ tầu thuỷ của nước cử

1. Viên chức lãnh sự có quyền dành sự giúp đỡ thích hợp đối với tầu thuỷ của nước cử đang ở trong cảng hoặc chỗ thả neo khác ở nước tiếp nhận hoặc đang ở nội thuỷ, lãnh hải hay trong vùng nước nội địa của nước tiếp nhận.

2. Thuyền trưởng và thuyền bộ được quyền gặp gỡ và liên lạc với viên chức lãnh sự trên tầu hoặc ở bất kỳ nơi nào và được đến thăm cơ quan lãnh sự trên cơ sở luật và các quy định của nước tiếp nhận, đặc biệt là luật và các quy định của cảng, cũng như liên quan đến việc đi bờ.

3. Viên chức lãnh sự có thể liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận và yêu cầu các cơ quan đó giúp đỡ thực hiện chức năng của mình về tất cả những vấn đề liên quan đến tàu thuỷ của nước cử và liên quan đến thuyền trưởng, thuyền bộ và hàng hoá.

Điều 45

Giúp đỡ thuyền trưởng và thuyền bộ

1. Với điều kiện là những hoạt động dưới đây không trái với luật và các quy định của nước tiếp nhận, viên chức lãnh sự có quyền :

a) điều tra bất kỳ sự cố nào xảy ra trên tàu của nước cử, lấy lời khai của thuyền trưởng và của bất kỳ thuyền viên nào về sự cố đó, kiểm tra giấy tờ, tài liệu của tàu, nhận những thông báo liên quan đến hành trình của tàu và nơi tàu sẽ đến và cũng tạo điều kiện giúp đỡ việc tàu vào và rời cảng, cũng như trong thời gian tàu neo đậu ;

b) giải quyết những tranh chấp giữa thuyền trưởng và thuyền viên, bao gồm cả những tranh chấp liên quan đến tiền lương và hợp đồng lao động;

c) thực hiện các công việc liên quan đến tuyển dụng và sa thải thuyền trưởng hoặc thuyền viên;

d) bố trí việc cứu trợ y tế cho thuyền trưởng, thuyền viên hoặc hành khách trên tàu và thu xếp đưa những người này quay trở lại nước cử;

e) nhận, lập, chứng thực hoặc gia hạn bất kỳ một tờ khai hoặc tài liệu nào theo luật và các quy định của nước cử đối với tàu thuỷ của nước cử hoặc hàng hoá trên tàu;

f) thực hiện các công việc khác theo luật và các quy định của nước cử về vận tải hàng hoá bằng tàu thuỷ;

2. Phù hợp với luật và các quy định của nước tiếp nhận, viên chức lãnh sự được quyền cùng với thuyền trưởng hoặc thuyền viên có mặt trước toà án hay các cơ quan có thẩm quyền khác của nước tiếp nhận nhằm mục đích giúp đỡ những người đó.

Điều 46

Bảo vệ quyền lợi trong trường hợp có biện pháp cưỡng chế đối với tàu

1. Khi toà án hoặc các cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận muốn thực hiện những biện pháp cưỡng chế hoặc tiến hành điều tra trên tàu thuỷ của nước cử đang ở trong nội thuỷ, lãnh hải hoặc vùng nước nội địa của nước tiếp nhận, thì phải thông báo trước cho viên chức lãnh sự để viên chức lãnh sự có thể có mặt khi tiến hành những biện pháp đó. Nếu khi tiến hành những biện pháp đó mà viên chức lãnh sự không có mặt thì theo yêu cầu của viên chức lãnh sự, cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận phải thông báo cho viên chức lãnh sự bằng văn bản về những biện pháp đã tiến hành. Trong điều kiện khẩn cấp cần tiến hành những biện pháp này mà không thể thông báo trước cho viên chức lãnh sự, thì trong mọi trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận phải thông báo cho viên chức lãnh sự bằng văn bản về sự việc xảy ra và những biện pháp đã áp dụng.

2. Những quy định ở khoản 1 Điều này cũng áp dụng nếu cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận yêu cầu thuyền trưởng hoặc thuyền viên thuộc tầu của nước cử lên bờ .

3. Trừ khi theo yêu cầu hoặc được phép của viên chức lãnh sự hay của thuyền trưởng tàu của nước cử, cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của nước tiếp nhận không được can thiệp vào những công việc nội bộ trên tàu của nước cử như : vấn đề quan hệ giữa các thuyền viên, quan hệ lao động, nội quy trên tàu và những hoạt động khác mang tính nội bộ của tàu, với điều kiện những công việc ấy không vi phạm luật và các quy định của nước tiếp nhận về trật tự và an toàn xã hội.

4. Những quy định của Điều này không áp dụng đối với việc kiểm tra thường lệ về hải quan, nhập cư, hộ chiếu và y tế hoặc đối với những biện pháp mà cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận tiến hành theo yêu cầu hoặc với sự đồng ý của thuyền trưởng con tàu. Những quy định này cũng không áp dụng đối với những biện pháp được tiến hành nhằm thực hiện những quy định trong điều ước quốc tế về việc cứu hộ người trên biển và ngăn ngừa việc gây ô nhiễm môi trường, mà hai nước là thành viên .

Điều 47

Giúp đỡ trong trường hợp tàu bị sự cố

1. Khi tàu của nước cử bị đắm, mắc cạn hay bị một sự cố nào khác trong lãnh hải hoặc nội thuỷ của nước tiếp nhận thì cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận phải thông báo ngay cho viên chức lãnh sự về những biện pháp đã thực hiện để cứu hành khách, thuyền bộ và cứu hộ tàu cùng hàng hoá trên tàu.

2. Viên chức lãnh sự có thể giúp đỡ tàu của nước cử, thuyền bộ và những hành khách là công dân của nước cử. Viên chức lãnh sự cũng có thể yêu cầu nước tiếp nhận thu xếp sự giúp đỡ đó.

3. Khi chủ tàu của nước cử, thuyền trưởng hoặc bất kỳ người được uỷ quyền nào khác không thể tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ và cứu hộ tàu, xử lý đối với tàu hoặc hàng hoá trên tàu thì viên chức lãnh sự của nước cử có thể thay mặt cho chủ tàu thực hiện những biện pháp mà bản thân chủ tàu hoặc chủ hàng có thể thực hiện trong trường hợp như vậy hoặc yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận thực hiện những biện pháp đó.

4. Những quy định ở khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng được áp dụng đối với hàng hoá của một công dân nước cử gửi trên tàu của nước cử hoặc trên tàu của một nước thứ ba, được tìm thấy ở bờ biển hoặc trong hải phận của nước tiếp nhận hoặc được đưa đến một cảng của nước tiếp nhận.

5. Các cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận dành mọi sự giúp đỡ cần thiết cho viên chức lãnh sự trong khi thực hiện những biện pháp cứu hộ tàu của nước cử.

Điều 48

Các chức năng đối với tàu bay

Các Điều 44, 45, 46 và 47 của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với tàu bay dân dụng với điều kiện không trái với bất kỳ điều ước quốc tế nào mà cả nước cử và nước tiếp nhận đều là thành viên.

Điều 49

Lệ phí và các khoản thu khác về lãnh sự

1. Phù hợp với luật và các quy định của nước cử, cơ quan lãnh sự có thể thu trên lãnh thổ nước tiếp nhận lệ phí và các khoản thu khác đối với những hoạt động lãnh sự.

2. Số tiền thu được dưới hình thức lệ phí và các khoản thu khác như quy định ở khoản 1 Điều này và những thu nhập từ lệ phí và các khoản thu được miễn mọi thứ thuế và lệ phí ở nước tiếp nhận.

3. Nước tiếp nhận cho phép cơ quan lãnh sự được gửi số tiền thu được vào tài khoản chính thức của cơ quan lãnh sự ở Ngân hàng.

CHƯƠNG V

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 50

Chấm dứt chức năng lãnh sự

Các Bên ký kết thoả thuận giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chấm dứt chức năng của các thành viên cơ quan lãnh sự, việc rời khỏi nước tiếp nhận, việc bảo vệ trụ sở và hồ sơ lưu trữ của cơ quan lãnh sự cũng như việc bảo vệ quyền lợi của nước cử trong các trường hợp đặc biệt, trên cơ sở các Điều 25, 26 và 27 của Công ước Viên về Quan hệ lãnh sự ngày 24 tháng 4 năm 1963.

Điều 51

Thông báo về những thay đổi trong luật nước tiếp nhận có liên quan đến công dân nước cử

Nước tiếp nhận thông báo cho cơ quan lãnh sự những thay đổi trong luật pháp của mình, khi những thay đổi đó liên quan đến quyền và lợi ích của Nhà nước, pháp nhân và công dân nước cử.

Điều 52

1. Quan hệ lãnh sự giữa các Bên ký kết được thực hiện phù hợp với Hiệp định này và với Công ước Viên về quan hệ lãnh sự ngày 24 tháng 4 năm 1963 .

2. Không qui định nào trong Hiệp định này được sử dụng để làm tổn hại đến các nghĩa vụ của nước tiếp nhận theo Công ước Viên về Quan hệ lãnh sự ngày 24 tháng 4 năm 1963.

Điều 53

Phê chuẩn, hiệu lực và huỷ bỏ

1. Hiệp định này phải được phê chuẩn và có hiệu lực sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hai Bên ký kết trao đổi thư phê chuẩn.

2. Hiệp định này có thể được bổ sung, sửa đổi. Bất kỳ sự bổ sung, sửa đổi nào cũng sẽ được tiến hành qua đường ngoại giao và sẽ có hiệu lực sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hai Bên ký kết trao đổi thư phê chuẩn về các sửa đổi và bổ sung đó.

3. Hiệp định này có hiệu lực không thời hạn. Khi Bên ký kết này thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia quyết định huỷ bỏ Hiệp định, Hiệp định sẽ có hiệu lực thêm 6 tháng kể từ ngày thông báo.

Làm tại Kiev, ngày 8 tháng 6 năm 1994, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Ucraina. Cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

THỪA UỶ QUYỀN
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

THỪA UỶ QUYỀN
NƯỚC UCRAINA

КОНСУЛЬСЬКА КОНВЕНЦІЯ
між Соціалістичною Республікою В'єтнам і Україною

Соціалістична Республіка В'єтнам і Україна, що надалі іменуються "Договірні Сторони",

керуючись бажанням допомогати розвиткові дружніх відносин між обома державами і сприяти захисту прав і інтересів громадян обох держав,

прагнучи розширити положення, що регулюють консульські відносини і доповнити Віденську конвенцію про консульські зносини від 24 квітня 1963 року, учасниками якої є обидві держави,

вирішили укласти цю Конвенцію і домовилися про наступне:

ГЛАВА I
ВИЗНАЧЕННЯ

Стаття 1
ВИЗНАЧЕННЯ

У цій Конвенції наведені нижче терміни мають таке значення:

1) "консульська установа" означає будь-яке генеральне консульство, консульство, віце-консульство або консульське агентство;

2) "консульський округ" означає район, відведений консульській установі для виконання консульських функцій;

3) "глава консульської установи" означає особу, якій доручено діяти в цій якості, але такою не є почесна консульська посадова особа;

4) "консульська посадова особа" означає будь-яку особу, включаючи главу консульської установи, якій доручено виконання в цій якості консульських функцій;

5) "консульський службовець" означає будь-яку особу, яка виконує адміністративні або технічні обов'язки у консульській установі;

6) "працівник обслуговуючого персоналу" означає будь-яку особу, яка виконує обов'язки по обслуговуванню консульської установи;

7) "працівники консульської установи" означає консульські посадові особи, консульські службовці і працівники обслуговуючого персоналу;

8) "працівники консульського персоналу" означає консульські посадові особи (за винятком глави консульської установи), а також консульські службовці і працівники обслуговуючого персоналу;

9) "громадянин" означає будь-яку особу, яка має громадянство держави перебування або акредитуючої держави, згідно з законом однієї чи іншої;

10) "приватний домашній робітник" означає особу, яка перебуває виключно на приватній службі у працівника консульської установи;

11) "консульські приміщення" означає використовувані виключно для цілей консульської установи будинки або частини будинків та обслуговуючу даний будинок або частину будинку земельну ділянку, кому б не належало право власності на них;

12)"консульські архіви" охоплюють всі папери, документи, кореспонденцію, книги, фільми, технічні засоби накопичення, зберігання і використання інформації, реєстри консульської установи разом з шифрами і кодами, картотеками і будь-якими предметами обстановки, призначеними для забезпечення їх схоронності чи зберігання;

13) " офіційна кореспонденція" означає будь-яку кореспонденцію, пов'язану з консульською установою та її функціями;

14) "член сім'ї" означає дружину (чоловіка), дітей, батьків , а також інших осіб, які проживають разом, в одній сім'ї з працівником консульської установи і знаходяться на його утриманні;

15)"судно" означає будь-яке цивільне судно, що плаває під прапором акредитуючої держави;

16)"повітряне судно" означає будь-яке цивільне повітряне судно, що має право на використання розпізнавальних знаків акредитуючої держави.

ГЛАВА II
ЗАГАЛЬНІ ПОЛОЖЕННЯ ПРО КОНСУЛЬСЬКІ ЗНОСИНИ

Стаття 2
Відкриття консульської установи

1. Консульська установа може бути відкрита на території держави перебування тільки за згодою цієї держави.

2. Місцезнаходження консульської установи, її клас і консульський округ визначаються акредитуючою державою і підлягають схваленню державою перебування.

3. Подальші зміни місцезнаходження консульської установи, її класу і консульського округу можуть здійснюватися акредитуючою державою тільки за згодою держави перебування.

4. Згода держави перебування також вимагається, якщо яке-небудь генеральне консульство або консульство бажає відкрити віце-консульство або консульське агентство не в тому населеному пункті, де вони самі знаходяться.

5. Попередня певно виражена згода держави перебування необхідна також для відкриття канцелярії, що становить частину існуючої консульської установи, поза місцезнаходженням останньої.

Стаття 3
Призначення і допущення глав консульських установ

1. До призначення глави консульської установи по дипломатичних каналах або іншим відповідним способом акредитуюча держава просить згоду держави перебування стосовно особи, яка призначається.

2. Держава перебування, яка відмовляється дати згоду на призначення особи главою консульської установи, не зобов'язана повідомляти акредитуючій державі мотиви такої відмови.

3. Акредитуюча держава по дипломатичних каналах або іншим відповідним способом направляє державі перебування консульський патент або подібний йому акт, в якому повідомляється про призначення особи главою консульської установи і в якому зазначається повне ім'я і прізвище глави консульської установи, його ранг, консульський округ і місцезнаходження консульської установи.

4. Після отримання консульського патента або подібного йому акта про призначення глави консульської установи держава перебування видає призначеному главі консульської установи екзекватуру або дозвіл в іншій формі.

5. За винятком випадків, передбачених у Статті 4 і пункті 6 цієї статті, глава консульської установи не може приступати до виконання своїх обов'язків до отримання ним екзекватури або дозволу в іншій формі.

6. До видачі екзекватури або дозволу в іншій формі глава консульської установи може бути тимчасово допущений до виконання своїх функцій. У такому випадку застосовуються положення цієї Конвенції.

7. Як тільки главу консульської установи допущено, навіть тимчасово, до виконання своїх функцій, держава перебування негайно повідомляє про це компетентні органи влади консульського округу. Крім того, вона забезпечує вжиття заходів, необхідних для того, щоб глава консульської установи міг виконувати обов'язки за своєю посадою і користуватися перевагами, що випливають з цієї Конвенції.

Стаття 4
Тимчасове виконання функцій глави консульської установи

1. Якщо глава консульської установи не може виконувати свої функції, або якщо посада глави консульської установи є вакантною, функції глави консульської установи можуть тимчасово здійснюватися виконуючим обов'язки глави консульської установи.

2. Повне ім'я і прізвище виконуючого обов'язки глави консульської установи повідомляються міністерству закордонних справ держави перебування дипломатичним представництвом акредитуючої держави або, якщо ця держава не має такого представництва в державі перебування, - главою консульської установи або, якщо він не спроможний цього зробити, - будь-яким компетентним органом акредитуючої держави. Як загальне правило, це повідомлення робиться заздалегідь. Держава перебування може обумовити своєю згодою допущення виконуючого обов'язки глави консульської установи, який не є ні дипломатичним агентом, ні консульською посадовою особою акредитуючої держави в державі перебування.

3. Компетентні органи держави перебування надають виконуючому обов'язки глави консульської установи допомогу і захист. Поки він очолює установу, на нього поширюються положення цієї Конвенції в тій же мірі, що і на главу відповідної консульської установи. Проте, держава перебування не зобов'язана надавати особі, яка тимчасово виконує обов'язки глави установи, переваги, привілеї та імунітети, якими користується глава консульської установи, лише в силу умов, яким тимчасово виконуючий обов'язки глави консульської установи не відповідає.

Стаття 5
Призначення працівників консульського персоналу

1. Відповідно до положень, передбачених в Статтях 2, 6 і 7 цієї Конвенції, акредитуюча держава має повне право призначити працівників консульського персоналу.

2. Акредитуюча держава завчасно повідомляє державі перебування повне ім'я і прізвище, ранг і клас всіх консульських посадових осіб, крім глави консульської установи, з тим, щоб держава перебування могла, якщо вона цього побажає, здійснити свої права, передбачені в пункті 3 Статті 7.

3. Компетентні органи держави перебування безплатно видають посвідчення всім працівникам консульської установи, членам їх сімей та їх приватним домашнім робітникам, за виключенням тих, які є громадянами держави перебування або постійно проживають в державі перебування.

Стаття 6
Громадянство консульських посадових осіб

1. В принципі, консульські посадові особи мають бути громадянами акредитуючої держави.

2. Консульські посадові особи не можуть призначатися з числа громадян держави перебування інакше, як за умови певно вираженої згоди цієї держави, причому ця згода може бути у будь-який час анульована.

3. Держава перебування може обумовити за собою подібне право щодо громадян третьої держави, які не є одночасно громадянами акредитуючої держави.

Стаття 7
Особи, що визнаються "persona non grata" або неприйнятними

1. Держава перебування може в будь-який час сповістити акредитуючу державу про те, що та чи інша консульська посадова особа є "persona non grata" або будь-який з працівників консульського персоналу є неприйнятним. У такому разі акредитуюча держава повинна, відповідно, відкликати цю особу або припинити її функції в консульській установі.

2. Якщо акредитуюча держава відмовиться виконати або не виконає протягом розумного строку свої зобов'язання, передбачені в пункті 1 цієї статті, держава перебування може, відповідно, анулювати екзекватуру даної особи або перестати вважати її працівником консульського персоналу.

3. Особа, призначена як працівник консульської установи, може бути оголошена неприйнятною до прибуття на територію держави перебування або, якщо вона уже знаходиться в державі перебування, до того, як вона приступить до виконання своїх обов'язків у консульській установі. У будь-якому такому випадку акредитуюча держава анулює її призначення.

4. У випадках, вказаних у пунктах 1 і 3 цієї статті, держава перебування не зобов'язана повідомляти акредитуючій державі мотиви свого рішення.

Стаття 8
Повідомлення держави перебування про призначення, прибуття і відбуття

1. Міністерство закордонних справ держави перебування повідомляється:

а) про призначення працівників консульської установи, їх прибуття після призначення до консульської установи, про їх остаточне відбуття або про припинення їх функцій, та про всі інші зміни, що впливають на їх статус, які можуть відбутися під час їх роботи у консульській установі;

b) про прибуття або остаточне відбуття особи, яка є членом сім'ї працівника консульської установи і постійно разом з ним проживає, а також, у належних випадках, про те, що та чи інша особа стає або перестає бути таким членом сім'ї;

c) про прибуття і остаточне відбуття приватних домашніх робітників та, в належних випадках, про припинення їх служби, як таких;

d) про найом і звільнення осіб, що проживають в державі перебування в якості працівників консульської установи або приватних домашніх робітників, які мають право на привілеї та імунітети.

2. Повідомлення про прибуття або остаточне відбуття має робитися, по можливості, заздалегідь.

Стаття 9
Консульські і житлові приміщення

1. Акредитуюча держава безпосередньо або за допомогою уповноваженої нею приватної або юридичної особи, відповідно до законів і правил і з дозволу держави перебування, має право бути власником, наймачем або користувачем у будь-якій формі:

a) приміщень для консульської установи, резиденції глави консульської установи і для кожної консульської посадової особи або консульського службовця, які не є громадянами держави перебування або особами, що не проживають постійно у державі перебування;

b) земельної ділянки і приміщень, що знаходяться або побудовані на ній.

2. Відповідно до умов, зазначених у пункті 1 цієї статті, акредитуюча держава може проводити реконструкцію вищевказаних приміщень або земельної ділянки.

3. Держава перебування має надавати необхідне сприяння і допомогу акредитуючій державі при здійсненні останньою прав, зазначених у пунктах 1 і 2 цієї статті.

4. Акредитуюча держава зобов'язана додержуватися законів і правил держави перебування, що регулюють порядок проектування і будівництва будинків.

5. Платіжи та інші витрати акредитуючої держави щодо використання консульських і житлових приміщень у цілях, вказаних у пунктах 1 і 2 цієї статті, визначаються відповідно до загальних норм і правил, що регулюють такого роду платіжи і витрати для службових і житлових приміщень.

Стаття 10

Почесні консульські посадові особи

Договірні Сторони узгоджують питання призначення почесних консульських посадових осіб і консультуються відносно режиму, що застосовується до почесних консульських посадових осіб, згідно з цією Конвенцією і Главою III Віденської конвенції про консульські зносини від 24 квітня 1963 року.

ГЛАВА III

ПРИВІЛЕЇ ТА ІМУНІТЕТИ

Стаття 11

Захист і пільги консульської установи та її працівників

1. Держава перебування надає всі можливості для виконання функцій консульської установи.

2. Держава перебування повинна ставитись до консульських посадових осіб з належною повагою і вживати всіх необхідних заходів для запобігання будь-яких посягань на особистість, свободу або гідність консульських посадових осіб, інших працівників консульської установи і членів сімей цих осіб.

Стаття 12
Користування державним прапором і гербом

1. Акредитуюча держава має право користуватися своїм державним прапором, гербом разом з дошкою, напис на якій зроблено на мовах акредитуючої держави і держави перебування, у державі перебування, згідно з положеннями цієї статті.

2. Державний прапор акредитуючої держави може бути вивішений і її державний герб разом з дошкою, напис на якій зроблено на мовах акредитуючої держави і держави перебування, можуть бути укріплені на будинку, що займає консульська установа, на її вхідних дверях, а також на резиденції глави консульської установи та, коли це пов'язано з виконанням службових обов'язків, на його засобах пересування.

3. При здійсненні передбаченого в цій статті права повинні братися до уваги закони, правила і звичаї держави перебування.

Стаття 13
Недоторканність консульських приміщень і житлових приміщень консульських посадових осіб

1. Консульські приміщення і житлові приміщення консульських посадових осіб недоторкані у тій мірі, в якій це передбачається в даній статті.

2. Органи влади держави перебування не можуть вступати в консульські приміщення і житлові приміщення консульських посадових осіб інакше, як за згодою глави консульської установи, призначеної ним особи, або глави дипломатичного представництва акредитуючої держави.

3. За умови додержання положень пункту 2 цієї статті, на державі перебування лежить спеціальний обов'язок вживати всіх необхідних заходів для захисту консульських приміщень від усякого вторгнення або заподіяння шкоди, та для запобігання всякому порушенню спокою консульської установи або образи її гідності.

4. Консульські приміщення, предмети їх обстановки, майно консульської установи, а також її засоби пересування користуються імунітетом від будь-яких видів реквізиції в цілях державної оборони або для громадських потреб. У випадку, коли є необхідність відчуження приміщень для зазначених вище цілей, вживаються всі можливі заходи для усунення перешкод у виконанні консульських функцій та акредитуючій державі невідкладно сплачується відповідна і ефективна компенсація.

Стаття 14
Звільнення консульських приміщень від податків та зборів

1. Консульські приміщення і резиденція штатного глави консульської установи, власником або наймачем яких є акредитуюча держава, або будь-яка особа, яка діє від її імені, звільняються від усіх державних, районних і муніципальних податків, зборів і мита, за винятком тих, які являють собою плату за конкретні види обслуговування.

2. Податкові вилучення, зазначені в пункті 1 цієї статті, не поширюються на ті збори, мито і податки, якими за законодавством держави перебування обкладаються особи, які уклали договір з акредитуючою державою або з особою, яка діє від її імені.

Стаття 15
Недоторканність консульських архівів і документів

Консульські архіви і документи є недоторканими в будь-який час і незалежно від їх місцезнаходження.

Стаття 16
Свобода пересування

Оскільки це не суперечить законам і правилам про зони, в'їзд в які забороняється або регулюється з міркувань державної безпеки, держава перебування повинна забезпечувати всім працівникам консульської установи свободу пересування і подорожей по її території. Однак, у всіх випадках, держава перебування забезпечує консульській посадовій особі можливість виконання її службових обов'язків.

Стаття 17
Свобода зносин

1. Держава перебування дозволятиме та захищатиме свободу зносин консульської установи для всіх офіційних цілей. У зносинах з урядом, дипломатичними представництвами та іншими консульськими установами акредитуючої держави, де б вони не знаходились, консульська установа може використовувати всі підходящі засоби, включаючи дипломатичних і консульських кур'єрів, закодовані або шифровані депеші, дипломатичні і консульські валізи. Проте, консульська установа може встановити радіопередавач і користуватися ним тільки за згодою держави перебування.

2. Офіційна кореспонденція консульської установи є недоторканою.

3. Консульська валіза не може бути ні відкрита, ні затримана.

4. Всі місця, що становлять консульську валізу, повинні мати зовнішні видимі знаки, які вказують на її характер, і можуть містити тільки офіційну кореспонденцію та документи або предмети, призначені виключно для офіційного користування.

5. Консульський кур'єр забезпечується офіційним документом, в якому зазначається його статус та кількість місць, що становлять консульську валізу. За винятком випадків, коли є згода держави перебування, він не може бути ні громадянином держави перебування, ні, якщо він не є громадянином акредитуючої держави, особою, яка постійно проживає в державі перебування. У державі перебування консульський кур'єр користується привілеями та імунітетами, як дипломатичний кур'єр.

6. Акредитуюча держава, її дипломатичні представництва і консульські установи можуть призначати консульських кур'єрів ad hoc. У таких випадках положення пункту 5 цієї статті також застосовуються, з тим винятком, що згадані в ньому імунітети припиняються у момент доставки таким кур'єром ввіреної йому консульської валізи за призначенням.

7. Консульська валіза може бути ввірена капітану судна або повітряного судна, що направляється в порт чи аеропорт, прибуття в який дозволено. Він забезпечується офіційним документом із зазначенням кількості місць, що складають валізу, але він не вважається консульським кур'єром. За погодженням із компетентними місцевими органами влади консульська установа може направити одного із своїх працівників прийняти валізу безпосередньо і безперешкодно від капітана судна або повітряного судна.

Стаття 18
Особиста недоторканність консульських посадових осіб

Консульські посадові особи користуються особистою недоторканністю і не підлягають ні арешту, ні попередньому ув'язненню, ні обмеженню свободи в іншій формі.

Стаття 19
Імунітет від юрисдикції

1. Консульські посадові особи користуються всіма привілеями і імунітетами, як і дипломатичні агенти, відповідно до Віденської конвенції про дипломатичні зносини від 16 квітня 1961 року.

2. Консульські службовці і працівники обслуговуючого персоналу консульської установи не підлягають юрисдикції держави перебування у щодо дій, які здійснюються ними при виконанні своїх службових обов'язків.

3. Однак, положення пункту 2 цієї статті не застосовуються по відношенню до цивільного позову:

a) що випливає з договору, укладеного консульським службовцем або працівником обслуговуючого персоналу консульської установи, за яким вони прямо чи побічно не прийняли на себе зобов'язань в якості агента акредитуючої держави, або

b) третьої сторони за шкоду, заподіяну нещасним випадком у державі перебування, викликаним дорожним транспортним засобом, судном або повітряним судном.

Стаття 20
Обов'язок давати свідчення

1. Консульські посадові особи не зобов'язані давати свідчення.

2. Консульські службовці і працівники обслуговуючого персоналу консульської установи можуть бути викликані в якості свідків при провадженні судових або адміністративних справ. Консульський службовець або працівник обслуговуючого персоналу, за винятком випадків, зазначених у пункті 3 цієї статті, не може відмовлятися давати свідчення.

3. Консульські службовці і працівники обслуговуючого персоналу консульської установи не зобов'язані давати свідчення з питань, пов'язаних з виконанням ними своїх функцій, або надавати офіційну кореспонденцію і документи, що стосуються їх функцій. Вони також не зобов'язані давати свідчення, що роз'яснюють законодавство акредитуючої держави, як експерти.

4. Компетентні органи влади держави перебування, які вимагають свідчення консульського службовця або працівника обслуговуючого персоналу, не повинні створювати перешкод у виконанні цією особою своїх службових обов'язків. Ці органи влади можуть, коли це є можливим, вислуховувати такі свідчення за місцем проживання цієї особи або у консульській установі, або приймати від неї письмові свідчення.

Стаття 21
Відмова від привілеїв та імунітетів

1. Акредитуюча держава може відмовитися від будь-яких імунітетів та привілеїв працівника консульської установи, передбачених у Статтях 18, 19 і 20.

2. За винятком випадку, передбаченого у пункті 3 цієї статті, така відмова завжди повинна бути певно висловлена і про неї має бути повідомлено державі перебування у письмовій формі.

3. Подання позову консульською посадовою особою або консульським службовцем у тому випадку, коли він міг б користуватися імунітетом від юрисдикції згідно з цією Конвенцією, позбавляє його права посилатися на імунітет від юрисдикції щодо якого б то не було зустрічного позову, пов'язаного з основним позовом.

4. Відмова від імунітету щодо юрисдикції у цивільній або адміністративній справі не тягне відмову від імунітету стосовно виконавчих дій, які є результатом судового рішення; відносно таких дій необхідна окрема відмова у письмовій формі.

Стаття 22
Звільнення від реєстрації іноземців та
від одержання дозволу на проживання

1. Консульські посадові особи, консульські службовці та члени їх сімей, які проживають разом з ними, звільняються від всіх обов'язків, передбачених законами і правилами держави перебування щодо реєстрації іноземців, та від одержання дозволу на проживання.

2. Положення пункту 1 цієї статті не застосовуються, однак, до будь-якого консульського службовця, який не є штатним службовцем акредитуючої держави або який займається приватною діяльністю з метою отримання прибутків у державі перебування, а також до будь-якого члена сім'ї такого службовця.

Стаття 23
Звільнення від одержання дозволу на роботу

1. Працівники консульської установи в тому, що стосується виконання роботи для акредитуючої держави, звільняються від будь-яких обов'язків, пов'язаних з одержанням дозволу на роботу, що встановлені законами і правилами держави перебування про найом на роботу іноземців.

2. Приватні домашні робітники консульських посадових осіб і консульських службовців, якщо вони не займаються в державі перебування ніякою іншою приватною діяльністю з метою отримання прибутків, звільняються від обов'язків, зазначених у пункті 1 цієї статті.

Стаття 24

Вилучення, що стосуються соціального забезпечення

1. За виключенням випадків, передбачених у пункті 3 цієї статті, постанови про соціальне забезпечення, що діють в державі перебування, не поширюються на працівників консульської установи та на членів їх сімей, які проживають разом з ними, в тому, що стосується роботи, яка виконується ними для акредитуючої держави.

2. Вилучення, передбачене в пункті 1 цієї статті, поширюється також на приватних домашніх робітників, які перебувають виключно на службі у працівників консульської установи, за умови:

a) що вони не є громадянами держави перебування і не проживають у ній постійно;

b) що на них поширюються постанови про соціальне забезпечення, що діють в акредитуючій державі або в третій державі;

3. Працівники консульської установи, що наймають осіб, на яких не поширюються вилучення, передбачені в пункті 2 цієї статті, повинні виконувати зобов'язання, що покладаються на наймачів постановами про соціальне забезпечення, що діють у державі перебування.

4. Вилучення, передбачені в пунктах 1 і 2 цієї статті, не перешкоджають добровільній участі в системі соціального забезпечення в державі перебування, за умови, що така участь дозволяється цією державою.

Стаття 25

Податкові вилучення

1. Консульські посадові особи і консульські службовці, а також члени їх сімей звільняються від усіх податків, зборів та мита, особистих і майнових, державних, районних і муніципальних, за виключенням:

a) побічних податків, які включаються у вартість товарів або послуг;

b) податків і зборів на приватне нерухоме майно, що знаходиться на території держави перебування, з вилученнями, передбаченими у Статті 14;

c) податків на спадкове майно і мита на спадщину, або податків на перехід майна, що стягуються державою перебування, з вилученнями, передбаченими у пункті "b" Статті 27;

d) податків і зборів на приватний прибуток, включаючи прибутки з капіталу, джерело якого знаходиться в державі перебування, та податків на капіталовкладення у комерційні або фінансові підприємства в державі перебування;

e) зборів, що стягуються за конкретні види обслуговування;

f) реєстраційних, судових і реєстрових мит, іпотечних зборів, гербових зборів, з вилученнями, передбаченими у Статті 14.

2. Працівники обслуговуючого персоналу звільняються від податків, зборів і мита на заробітну плату, яку вони одержують за свою роботу.

3. Працівники консульської установи, які наймають осіб, заробітна плата яких не звільнена від прибуткового податку в державі перебування, виконують зобов'язання, що покладаються законодавством цієї держави на наймачів у тому, що стосується стягнення прибуткового податку.

Стаття 26
Звільнення від мита та огляду

1. Держава перебування, згідно з прийнятими в ній законами і правилами, дозволяє ввезення і вивезення і звільняє від усього мита, податків і пов'язаних з цим зборів, за винятком зборів за зберігання, перевезення та інші подібні послуги:

a) предмети, призначені для офіційного користування консульською установою;

b) предмети, призначені для особистого користування консульською посадовою особою або членами її сім'ї, включаючи предмети, призначені для її обзаведення. Кількість споживчих товарів не повинна перевищувати кількості, необхідної для безпосереднього споживання відповідними особами.

2. Консульські службовці користуються привілеями та звільненнями, передбаченими в пункті 1 цієї статті, щодо предметів, ввезених для їх первинного обзаведення.

3. Особистий багаж консульських посадових осіб та членів їх сімей, які прямують разом з цими особами, звільняється від огляду. Він може бути оглянутий лише у випадку, якщо є серйозні підстави вважати, що в ньому містяться інші предмети, ніж зазначені в підпункті "b" пункту 1 цієї статті, або предмети, ввезення і вивезення яких заборонено законами та правилами держави перебування, або які підпадають під її карантинні закони і правила. Такий огляд повинен провадитись в присутності консульської посадової особи або члена її сім'ї.

Стаття 27
Спадкове майно працівника консульської установи та членів його сім'ї

У випадку смерті працівника консульської установи або члена його сім'ї, який проживає разом з ним, держава перебування:

a) дозволяє вивезення рухомого майна померлого, за винятком майна, яке було придбане в державі перебування і вивезення якого було заборонено в момент його смерті;

b) не стягує ніяких державних, районних або муніципальних податків на спадщину або мита на спадкування з рухомого майна, яке знаходиться в державі перебування виключно у зв'язку з перебуванням у цій державі померлої особи в якості працівника консульської установи або члена її сім'ї.

Стаття 28
Звільнення від особистих повинностей і облог

Держава перебування звільняє працівників консульської установи і членів їх сімей від усіх особистих і державних повинностей, незалежно від їх характеру, а також від військових повинностей, таких, як реквізиція, контрибуція та військовий постій.

Стаття 29
Початок і кінець привілеїв та імунітетів

1. Кожний працівник консульської установи користується привілеями та імунітетами, передбаченими в цій Конвенції, з моменту його в'їзду на територію держави перебування, під час прямування до місця свого призначення, або, якщо він вже перебуває на цій території, з моменту, коли він приступив до виконання своїх обов'язків у консульській установі.

2. Члени сім'ї працівника консульської установи і його приватні домашні робітники користуються привілеями та імунітетами, передбаченими цією Конвенцією, з моменту надання їм привілеїв та імунітетів згідно з пунктом 1 цієї статті, або з моменту їх в'їзду на територію держави перебування, або з того ж моменту, коли вони стали членами його сім'ї, або його приватними домашніми робітниками, в залежності від того, що мало місце пізніше.

3. Коли функції працівника консульської установи припиняються, його привілеї та імунітети, а також привілеї та імунітети членів його сім'ї, або його приватного домашнього робітника звичайно припиняються в момент, коли ця особа залишає державу перебування, або після закінчення розумного строку, щоб це зробити, в залежності від того який з цих моментів наступив раніше, але до цього часу вони продовжують існувати, навіть у випадку збройного конфлікту. Що стосується осіб, зазначених у пункті 2 цієї статті, їх привілеї та імунітети припиняються, коли вони перестають бути членами сім'ї працівника консульської установи або залишають свою службу у нього, однак із застереженням, що, якщо такі особи мають намір залишити державу перебування протягом розумного строку, то їх привілеї та імунітети зберігаються до моменту їх від'їзду.

4. Однак, відносно дій, які вчиняються консульською посадовою особою або консульським службовцем при виконанні своїх функцій, імунітет від юрисдикції продовжує існувати без обмеження терміном.

5. У випадку смерті працівника консульської установи члени його сім'ї продовжують користуватися наданими їм привілеями та імунітетами до моменту залишення ними держави перебування або до закінчення розумного строку для залишення держави перебування, в залежності від того, який з цих моментів наступить раніше.

Стаття 30
Поважання законів і правил держави перебування

1. Всі особи, які користуються привілеями та імунітетами, зобов'язані без шкоди для їх привілеїв та імунітетів поважати закони і правила держави перебування. Вони також зобов'язані не втручатися у внутрішні справи цієї держави.

2. Консульські приміщення не повинні використовуватися в цілях, не сумісних з виконанням консульських функцій.

3. Положення пункту 2 цієї статті не виключають можливості розміщення канцелярії та інших органів або установ в частині будівлі, де знаходяться консульські приміщення, за умови, що приміщення, відведені таким канцеляріям, будуть відділені від приміщень, якими користується консульська установа. У цьому випадку зазначені канцелярії не є частиною консульських приміщень згідно з цією Конвенцією.

Стаття 31

Страхування від шкоди, заподіяної третім особам

Працівники консульської установи повинні додержуватись будь-яких вимог, що передбачаються законами і правилами держави перебування стосовно страхування від шкоди, яка може бути заподіяна третім особам у зв'язку з використанням будь-якого дорожного транспортного засобу, судна або повітряного судна.

Стаття 32

Спеціальні положення щодо приватної діяльності з метою отримання прибутків

1. Консульські посадові особи не повинні займатися у державі перебування якою-небудь професійною або комерційною діяльністю з метою отримання особистих прибутків.

2. Привілеї та імунітети, передбачені в цій главі, не надаються:

a) консульським службовцям або працівникам обслуговуючого персоналу, які в державі перебування займаються приватною діяльністю з метою отримання прибутків;

b) членам сім'ї особи, про яку йдеться у підпункті "a" цього пункту, або його приватним домашнім робітникам;

с) членам сім'ї працівника консульської установи, які самі займаються в державі перебування приватною діяльністю з метою отримання прибутків.

Стаття 33
Громадяни держави перебування і особи, які постійно проживають у ній

1. Якщо консульським посадовим особам, які є громадянами держави перебування або постійно проживають у ній, держава перебування не надає яких-небудь додаткових переваг, привілеїв та імунітетів, вони користуються тільки імунітетом від юрисдикції і особистою недоторканістю щодо офіційних дій, які вчиняються ними при виконанні своїх функцій, та привілеєм, передбаченим у пункті 3 Статті 20. Стосовно цих посадових осіб держава перебування також зобов'язана додержуватись умов, викладених у Статті 18.

2. Інші працівники консульської установи, які є громадянами держави перебування або постійно проживать у ній, та члени їх сімей, а також члени сімей консульських посадових осіб, про яких йдеться у пункті 1 цієї статті, користуються перевагами, привілеями та імунітетами лише у тій мірі, в якій вони надані їм державою перебування. Члени сімей працівників консульської установи і приватні домашні робітники, які є громадянами держави перебування або постійно проживають у ній, також користуються перевагами, привілеями та імунітетами лише у тій мірі, в якій вони надані їм державою перебування. Держава перебування, однак, повинна здійснювати свою юрисдикцію над цими особами таким чином, щоб не створювати непотрібних перешкод виконанню функцій консульської установи.

ГЛАВА IV
КОНСУЛЬСЬКІ ФУНКЦІЇ

Стаття 34
Виконання консульських функцій

1. Консульські функції виконуються консульськими установами. Вони виконуються також дипломатичними представництвами відповідно до цієї Конвенції.

2. Положення цієї Конвенції також застосовуються, в тій мірі, в якій це випливає з контексту, у випадках виконання консульських функцій дипломатичним представництвом.

3. Прізвища працівників дипломатичного представництва, яким доручено виконання консульських функцій, повідомляються міністерству закордонних справ держави перебування.

4. При виконанні консульських функцій дипломатичне представництво може звертатись:

a) до місцевих органів влади консульського округу;

b) до центральних органів влади держави перебування, якщо це дозволяють закони, правила і звичаї держави перебування або відповідні міжнародні угоди.

5. Привілеї та імунітети працівників дипломатичного представництва, про яких йдеться в пункті 3 цієї статті, продовжують регулюватися принципами міжнародного права, що стосуються дипломатичних зносин.

Стаття 35
Виконання консульських функцій в консульському окрузі та за його межами, у третій державі або від її імені. Зносини з органами держави перебування

1. Відповідно до законів і правил держави перебування консульська посадова особа має право виконувати в консульському окрузі консульські функції, зазначені у цій Конвенції.

2. За згодою держави перебування консульська посадова особа може виконувати свої функції за межами свого консульського округу.

3. Акредитуюча держава може, після повідомлення відповідних держав, доручити консульській установі, що відкрита у цій державі, виконання консульських функцій у третій державі, якщо не має місце певно висловлене заперечення з боку держави перебування.

4. Після відповідного повідомлення держави перебування консульська установа акредитуючої держави може, якщо держава перебування не заперечує, виконувати консульські функції в державі перебування від імені третьої держави.

5. При виконанні своїх функцій консульські посадові особи можуть звертатися:

a) до компетентних місцевих органів свого консульського округу;

b) до компетентних центральних органів держави перебування, якщо це дозволяється законами, правилами і звичаями держави перебування або відповідними міжнародними договорами.

Стаття 36
Загальні положення про консульські функції

Консульськими функціями є:

1) захист у державі перебування прав та інтересів акредитуючої держави і її громадян (фізичних і юридичних осіб);

2) сприяння розвитку торгових, економічних, культурних і наукових зв'язків між акредитуючою державою і державою перебування, а також сприяння розвитку дружніх відносин між ними іншим чином, згідно з положеннями цієї Конвенції;

3) з'ясовування всіма законними шляхами умов і подій в торговому, економічному, культурному і науковому житті держави перебування, повідомлення про них урядові акредитуючої держави і надання відомостей заінтересованим особам;

4) видача, анулювання, змінення, погашення або вилучення паспортів і проїзних документів громадянам акредитуючої держави; видача, продовження або анулювання в'їзних або транзитних віз або відповідних документів особам, які бажають в'їхати на територію акредитуючої держави;

5) надання допомоги і сприяння громадянам (фізичним і юридичним особам) акредитуючої держави;

6) виконання нотаріальних дій, дій по реєстрації актів громадянського стану та інших подібних обов'язків, а також виконання деяких функцій адміністративного характеру, за умови, що в цьому випадку ніщо не протирічить законам і правилам держави перебування;

7) охорона інтересів громадян (фізичних і юридичних осіб) акредитуючої держави у випадках правонаступництва "mortis causa" на території держави перебування згідно з законами і правилами держави перебування;

8) охорона в рамках, встановлених законами і правилами держави перебування, інтересів неповнолітніх та інших осіб, що не мають повної дієздатності, які є громадянами акредитуючої держави, особливо, коли вимагається встановлення над такими особами якої-небудь опіки або піклування;

9) з додержанням практики і порядку, прийнятих у державі перебування, представництво або забезпечення належного представництва громадян акредитуючої держави в судових та інших установах держави перебування з метою отримання, відповідно до законів і правил держави перебування, розпоряджень про попередні заходи, що обмежують права та інтереси цих громадян, якщо в зв'язку з відсутністю чи з інших причин такі громадяни не можуть своєчасно здійснити захист своїх прав та інтересів;

10) передача судових і позасудових документів або виконання судових доручень для судів акредитуючої держави згідно з чинними міжнародними угодами або, при відсутності таких угод, у будь-якому іншому порядку, що відповідає законам і правилам держави перебування;

11) здійснення передбачених законами і правилами акредитуючої держави прав нагляду та інспекцій щодо суден, які мають національність акредитуючої держави, та повітряних суден, зареєстрованих у цій державі, а також щодо їх екіпажу;

12) надання допомоги суднам і повітряним суднам, зазначеним у пункті 11 цієї статті, та їх екіпажу, прийняття заяв щодо плавання суден, розгляд і оформлення судових документів і, без шкоди для прав органів влади держави перебування, розслідування будь-яких подій, що мали місце в путі та всякого роду спорів між капітаном, командним складом і матросами, оскільки це передбачається законами і правилами акредитуючої держави;

13) виконання інших функцій, покладених на консульську установу акредитуючою державою, які не забороняються законами і правилами держави перебування, або проти виконання яких держава перебування не має заперечень, або які передбачені міжнародними договорами, що діють між акредитуючою державою і державою перебування.

Стаття 37
Зносини і контакти з громадянами акредитуючої держави

1. Консульські посадові особи можуть вільно зноситися і мати контакти з громадянами акредитуючої держави. Громадяни акредитуючої держави мають таку ж свободу в тому, що стосується зносин і контактів з консульськими посадовими особами акредитуючої держави.

2. Зносини і контакти з громадянами акредитуючої держави, які перебувають під арештом або взяті під варту, регулюються Статтею 38 цієї Конвенції.

Стаття 38
Функції стосовно арешту і судового розгляду

1. Компетентні органи держави перебування повинні негайно, але не пізніше ніж через 4 робочі дні, повідомляти консульську установу акредитуючої держави про те, що у межах її консульського округу якого-небудь громадянина цієї держави заарештовано.

2. Всі повідомлення, адресовані консульській установі особою, яка перебуває під арештом, також невідкладно передаються компетентними органами держави перебування консульській установі.

3. Консульські посадові особи мають право відвідувати громадянина акредитуючої держави, який перебуває під арештом, зноситись з ними, і підтримувати з ним контакт і вживати заходів для забезпечення йому юридичного представництва. Перше відвідування дозволяється негайно, але не пізніше, ніж через 4 робочі дні з дати повідомлення консульській установі про цей арешт. Подальші відвідування дозволяються через розумний проміжок часу.

4. Консульські посадові особи утримуються виступати від імені громадянина, якій перебуває під арештом, якщо він певно заперечує проти цього.

5. Арештований має право отримувати і надсилати кореспонденцію, отримувати предмети особистого користування відповідно до чинного законодавства держави перебування.

6. Якщо стосовно громадянина акредитуючої держави провадиться судовий або інший розгляд, на прохання цього громадянина компетентні органи держави перебування повідомляють консульській посадовій особі акредитуючої держави про звинувачення проти нього, про час, дату і місце початку судового або іншого розгляду. Консульські посадові особи можуть бути присутніми під час судового або іншого розгляду, що провадиться стосовно цього громадянина.

7. Компетентні органи держави перебування інформують про положення цієї статті громадян акредитуючої держави, які перебувають під арештом або стосовно яких провадиться судовий або інший розгляд.

8. Положення цієї статті і Статті 37 розповсюджуються на громадян акредитуючої держави, які перебувають під арештом, відбувають покарання у містах позбавлення волі або позбавлені волі в іншій формі.

9. Права, зазначені в цій статті, здійснюються у відповідності до законів і правил держави перебування при умові, однак, що згадані закони і правила не повинні анулювати ці права.

Стаття 39
Функції щодо спадщини

1. При наявності інформації у компетентних органів держави перебування про смерть громадянина акредитуючої держави, ці компетентні органи негайно повідомляють про це відповідну консульську установу і безплатно передають свідоцтво про смерть та інші необхідні документи.

2. При наявності інформації компетентні органи держави перебування своєчасно повідомляють консульську посадову особу акредитуючої держави:

a) про відкриття спадщини після смерті громадянина акредитуючої держави у державі перебування, якщо померла особа не залишила управителя, розпорядника майном або законного представника;

b) про відкриття спадщини будь-якої особи, яка залишила в державі перебування майно, стосовно якого громадянин акредитуючої держави може мати інтерес за заповітом або іншим чином відповідно до законів і правил держави перебування, якщо цей громадянин постійно не проживає у державі перебування і не має там законного представника.

3. Стосовно спадкових питань, зазначених у пункті 2 цієї статті, згідно з законами і правилами держави перебування консульська посадова особа має право:

a) звертатися до компетентних органів держави перебування з метою вжиття заходів по захисту, зберіганню і управлінню майном;

b) бути присутнім або приймати іншу участь в процесі здійснення заходів, зазначених у підпункті "a" пункта 3 цієї статті;

c) забезпечувати представництво громадянина акредитуючої держави, який є відсутнім і не має представника у державі перебування, щодо його законних інтересів у зв'язку із спадщиною.

4. У разі смерті громадянина акредитуючої держави, який тимчасово проживає у державі перебування або прямує транзитом через територію держави перебування, консульська посадова особа може приймати під опіку або на зберігання його документи, грошові кошти і особисте майно. Згідно з законами і правилами як акредитуючої держави, так і держави перебування, що регулюють порядок спадкування, консульська посадова особа має право приймати під опіку спадщину, яка знаходилась в особистому користуванні померлого.

5. Держава перебування і акредитуюча держава сприяють передачі спадщини:

a) шляхом дозволу на ввезення або вивезення предметів, що складають частку спадщини, якщо ввезення-вивезення цих предметів не забороняються законами і правилами відповідної держави;

b) шляхом дозволу на продаж будь-якої частки спадщини, що заборонена до вивезення згідно положеннями підпункту "a" пункта 5 цієї статті;

c) шляхом дозволу на переведення спадкоємцю реального прибутку у конвертованій валюті після сплати податків, мита і зборів. Це переведення провадиться відповідно до законодавства держави, в якій знаходиться спадщина.

Стаття 40
Функції щодо громадянства

1. Консульська посадова особа має право:

a) вести облік (реєстрацію) громадян акредитуючої держави;

b) приймати заяви, видавати, передавати документи з питань громадянства відповідно до законів і правил акредитуючої держави.

Стаття 41
Функції щодо громадянського стану

1. Консульська посадова особа має право:

a) реєструвати народження і смерть громадян акредитуючої держави, отримувати і витребовувати відповідні сповіщення і документи від компетентних органів держави перебування з цих питань;

b) приймати будь-яку заяву стосовно громадянського стану громадян акредитуючої держави;

c) реєструвати укладення шлюбів між громадянами акредитуючої держави;

d) реєструвати розірвання шлюбів між громадянами акредитуючої держави відповідно до законів і правил акредитуючої держави;

i) реєструвати усиновлення відповідно до законодавства акредитуючої держави.

2. Положення пункту 1 цієї статті не звільняють громадян, зазначених у цьому пункті, від зобов'язань додержуватись відповідних законів і правил держави перебування.

3. При наявності інформації компетентні органи держави перебування негайно повідомляють консульську посадову особу про будь-який випадок призначення піклувальника або опікуна неповнолітньому або недієздатному громадянину акредитуючої держави.

Стаття 42
Нотаріальні функції і легалізація

Консульська посадова особа має право:

1) засвідчувати договори, за виключенням договорів про передачу права власності на нерухоме майно у державі перебування, що укладаються між громадянами акредитуючої держави або між громадянином акредитуючої держави і громадянином будь-якої іншої держави, якщо умови договорів будуть виконуватися в акредитуючій державі;

2) засвідчувати заповіти громадян акредитуючої держави і приймати на зберігання заповіт на прохання заповідача;

3) засвідчувати доручення юридичних осіб і громадян акредитуючої держави; засвідчувати документи, переклади, копії і підписи на цих документах;

4) легалізувати документи, складені відповідно до чинного законадавства компетентними органами обох держав.

Документи, зазначені у цій статті, складені, легалізовані або засвідчені консульською посадовою особою, визнаються дійсними, як документи, складені компетентним органом держави перебування, за умови, що ці документи не протирічать законам і правилам цієї держави.

Стаття 43
Зберігання грошових коштів, документів і коштовностей

1. На прохання громадян акредитуючої держави консульська посадова особа може приймати на зберігання їх документи, грошові кошти і коштовності, якщо це не протирічить законам і правилам держави перебування.

2. Консульська посадова особа має право приймати предмети, загублені громадянами акредитуючої держави під час їх перебування у державі перебування, і передавати ці предмети власникам.

Стаття 44

Сприяння, що надається суднам акредитуючої держави

1. Консульська посадова особа має право надавати належну допомогу суднам акредитуючої держави, які знаходяться у порту або на інших якірних стоянках, або знаходяться у внутрішніх морських водах, у територіальному морі держави перебування, або у внутрішніх водах держави перебування.

2. Капітан та члени екіпажу мають право зустрічатися і зноситися з консульською посадовою особою на судні або в іншому місці, і мають право відвідувати консульську установу відповідно до законів і правил держави перебування і, зокрема, законів і правил, що встановлюють режим порту і порядок перетинання кордону.

3. Консульська посадова особа може звертатися до компетентних органів держави перебування за сприянням у зв'язку із виконанням своїх функцій стосовно всіх питань, які пов'язані з морським судном акредитуючої держави, його капітаном, членами екіпажу, а також його вантажем.

Стаття 45

Сприяння капітану і членам екіпажу

1. Консульська посадова особа має право здійснювати такі дії, за умови, що ці дії не протирічать законам і правилам держави перебування:

a) розслідувати будь-який інцидент, що мав місце на борту судна акредитуючої держави, опитувати капітана і будь-якого члена екіпажу про інцидент; перевіряти судові документи; отримувати інформацію щодо маршруту і порту призначення морського судна, надавати допомогу щодо входу судна в порт і виходу з нього, а також під час стоянки;

b) вирішувати всякого роду спори між капітаном і членами екіпажу, включаючи спори щодо заробітної плати і трудових угод;

c) вживати заходів щодо найму і звільнення капітана або членів екіпажу судна;

d) вживати заходів для забезпечення медичного лікування капітана, членів екіпажу або пасажирів судна, їх репатріації в акредитуючу державу;

e) приймати, оформлювати, засвідчувати, продовжувати будь-яку декларацію або інші документи, які надаються консульській посадовій особі відповідно до законів і правил акредитуючої держави, стосовно судна або вантажу;

f) вживати будь-яких інших заходів відповідно до законів і правил акредитуючої держави, що регулюють комерційні перевезення суднами.

2. Згідно з законами і правилами держави перебування консульська посадова особа має право з'являтися у суді або інших компетентних органах держави перебування разом з капітаном або з членом екіпажу для надання їм сприяння.

Стаття 46
Захист інтересів у випадку примусових заходів проти судна

1. Якщо судові або інші компетентні органи держави перебування мають намір проводити примусові заходи або інспекцію на борту судна акредитуючої держави, яке знаходиться у морських внутрішніх водах, в територіальних або внутрішніх водах держави перебування, вони повинні завчасно повідомити консульську посадову особу з тим, щоб остання була присутня при проведенні примусових заходів або інспекції. У випадку відсутності консульської посадової особи під час проведення вищезгаданих заходів, компетентні органи держави перебування повинні, на його прохання, письмово інформувати консульську посадову особу про вжиті заходи. Якщо надзвичайність обставин не дозволяє завчасно повідомити консульську посадову особу про вжиті заходи, компетентні органи держави перебування повинні у всіх випадках інформувати у письмовій формі консульську посадову особу про пригоду і про вжиті заходи.

2. Положення пункту 1 цієї статті застосовуються також щодо дій компетентних органів держави перебування, пов'язаних із вимогами сходу на берег капітана або будь-якого члена екіпажу судна акредитуючої держави.

3. За винятком випадків, коли консульська посадова особа або капітан судна акредитуючої держави звертаються із відповідним проханням або дають згоду, судові або інші компетентні органи держави перебування не можуть втручатися у внутрішні справи судна акредитуючої держави, які стосуються відносин між членами екіпажу, трудових відносин, дисципліни, а також іншої діяльності внутрішнього характеру на судні , за умови, що не порушуються закони і правила держави перебування про громадський порядок і безпеку.

4. Положення цієї статті не застосовуються до звичайних митних, іміграційних, паспортних, санітарних оглядів та інших заходів, що вживаються компетентними органами держави перебування на прохання або за згодою капітана судна. Ці положення також не застосовуються до заходів, які вживаються в цілях виконання положень міжнародних договорів, учасниками яких є обидві держави, стосовно рятування людей на морі і запобігання забрудненню навколишнього середовища.

Стаття 47
Допомога судну в разі його аварії

1. Якщо судно, яке перебуває у плаванні під прапором акредитуючої держави, зазнає аварії, сяде на мілину, буде викинуте на берег або зазнає якого-небудь іншого пошкодження у територіальному морі або внутрішніх морських водах держави перебування, компетентні органи держави перебування повинні негайно повідомити консульську посадову особу про заходи, вжиті з метою порятунку пасажирів, членів екіпажу, судна і його вантажу.

2. Консульська посадова особа може надавати допомогу судну акредитуючої держави, членам екіпажу і пасажирам, які є громадянами акредитуючої держави. Консульська посадова особа також може просити державу перебування надати таку допомогу.

3. Якщо власник судна, капітан судна або будь-яка уповноважена діяти від їх імені особа не в змозі вжити необхідних заходів по захисту, порятунку або розпорядженню судном або його вантажем, консульська посадова особа акредитуючої держави може від імені власника судна вжити заходів, яких власник судна або вантажу міг би вживати у такому випадку, або може просити компетентні органи держави перебування вжити таких заходів.

4. Положення, передбачені пунктами 1, 2 і 3 цієї статті, застосовуються і відносно вантажу, що належить громадянину акредитуючої держави і знаходиться на борту судна акредитуючої держави або третьої держави, знайденого на березі або у територіальному морі держави перебування або доставленому в будь-який порт держави перебування.

5. Компетентні органи держави перебування повинні надавати консульській посадовій особі необхідну допомогу у разі, коли він вживає заходів для рятування судна акредитуючої держави.

Стаття 48
Функції щодо повітряних суден

Статті 44, 45, 46 і 47 цієї Конвенції застосовуються і до цивільних повітряних суден у тому випадку, коли це не протирічить положенням міжнародних договорів, учасниками яких є обидві держави.

Стаття 49
Консульські збори і мита

1. Відповідно до законів і правил акредитуючої держави консульська установа може справляти на території держави перебування збори і мита за виконання консульських дій.

2. Суми, що справляються як збори і мита, зазначені у пункті 1 цієї статті, а також прибутки від цих зборів і мит, звільнюються від усіх податків, зборів і мит в державі перебування.

3. Держава перебування дозволяє консульській установі переводити зібрані суми на рахунок консульської установи у банку.

ГЛАВА V
ЗАКЛЮЧНІ ПОЛОЖЕННЯ

Стаття 50
Припинення консульських функцій

Питання припинення функцій працівників консульської установи, порядок відбуття з держави перебування, охорона консульських приміщень, архіву, а також інтересів акредитуючої держави за виключних обставин, Договірні Сторони будуть регулювати відповідно до Статтей 25, 26 і 27 Віденської конвенції про консульські зносини від 24 квітня 1963 року.

Стаття 51
Повідомлення про зміни в законах держави перебування, які стосуються акредитуючої держави

Держава перебування повідомляє консульську установу про всі зміни у своїх законах і правилах, що можуть мати відношення до прав та інтересів акредитуючої держави, її громадян і юридичних осіб.

Стаття 52

1. Консульські відношення між Договірними Сторонами здійснюються у відповідності до цієї Конвенції і Віденської конвенції про консульські зносини від 24 квітня 1963 року.

2. Ніяке положення цієї Конвенції не може застосовуватися на шкоду зобов'язанням держави перебування, передбаченим у Віденській конвенції про консульські зносини від 24 квітня 1963 року.

Стаття 53

Ратифікація, набуття чинності, денонсація

1. Ця Конвенція підлягає ратифікації і набуде чинності на 30 (тридцятий) день після обміну ратифікаційними грамотами.

2. Ця Конвенція може бути змінена і доповнена. Будь-яка зміна і доповнення здійснюється по дипломатичних каналах і набуде чинності на 30 (тридцятий) день після обміну ратифікаційними грамотами про ці зміни і доповнення.

3. Ця Конвенція укладається на невизначений строк і надалі діятиме до закінчення 6 (шести) місяців з дня, коли одна з Договірних Сторін повідомить іншу Договірну Сторону у письмовій формі про своє рішення денонсувати цю Конвенцію.

Здійснено у м.Києві "8" червня 1994 року у двох примірниках, кожний в'єтнамською і українською мовами, при цьому обидва тексти мають однакову силу.

ЗА СОЦІАЛІСТИЧНУ РЕСПУБЛІКУ В'ЄТНАМ

ЗА УКРАЇНУ